Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 21.11.2019 10:25:55 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 420 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 11 năm 2019*

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019 và dự kiến kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2019

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Thực hiện Quyết định số 1897/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư: số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019, số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019; Theo đó, UBND tỉnh đã ban hành: Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2019, Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 về việc phân khai kế hoạch đầu tư XDCB năm 2019 nguồn NSTW (vốn trong nước và vốn nước ngoài) và vốn TPCP, Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 (nguồn ngân sách Trung ương) và Quyết định số 733/QĐ-UBND 26/3/019 về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019 (nguồn ngân sách Trung ương) cho các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố để tổ chức thực hiện.

Qua một năm triển khai thực hiện, kết quả đạt được như sau:

2. Kết quả thực hiện

a) Kế hoạch vốn

Tổng vốn đầu tư XDCB năm 2019 là 2.823,367 tỷ đồng (không kể nguồn bội chi NS địa phương: 60,9 tỷ đồng), bao gồm các nguồn như sau:

– Tổng vốn đầu tư XDCB nguồn ngân sách tỉnh theo Nghị quyết HĐND tỉnh([1])(không kể nguồn bội chi NS địa phương: 60,9 tỷ đồng): 2.359,02 tỷ đồng *(ngân sách tập trung: 592,02 tỷ đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất: 252 tỷ đồng; xổ số kiến thiết: 1.515 tỷ đồng).*

– Vốn ngân sách trung ương - vốn trong nước: 258,734 tỷ đồng, cụ thể:

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu: 153,830 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu quốc gia: 104,904 tỷ đồng, bao gồm: chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 91,1 tỷ đồng và chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 13,804 tỷ đồng.

– Vốn ngân sách trung ương - vốn nước ngoài (ODA): 105,613 tỷ đồng.

– Vốn TPCP: 100 tỷ đồng.

b) Kết quả thực hiện

Đến ngày 31/10/2019 đã giải ngân 1.809,772 triệu đồng, đạt 64,10% kế hoạch. Ước khối lượng thực hiện năm 2019 là 2.823,367 tỷ đồng và giải ngân năm 2019 là 2.823,367 tỷ đồng, đạt 100% KH, tăng 4,15% so cùng kỳ *(Năm 2018 là 2.710,819 tỷ đồng).*

Cụ thể phân theo nguồn vốn như sau:

– Ngân sách địa phương: Kế hoạch vốn 2.359,02 tỷ đồng; đến ngày 31/10/2019, giải ngân 1.451,871 tỷ đồng, đạt 61,55% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 2.359,02 tỷ đồng, đạt 100% KH.

– Trung ương hỗ trợ: Kế hoạch vốn 258,734 tỷ đồng; đến ngày 31/10/2019, giải ngân 189,059 tỷ đồng, đạt 73,07% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 258,734 tỷ đồng, đạt 100% KH, cụ thể:

+ Chương trình mục tiêu: Kế hoạch vốn 153,83 tỷ đồng, đến ngày 31/10/2019, giải ngân 115,282 tỷ đồng, đạt 74,94% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 153,83 tỷ đồng, đạt 100% KH.

+ Chương trình MTQG: Kế hoạch vốn 104,904 tỷ đồng, đến ngày 31/10/2019, giải ngân 73,776 tỷ đồng, đạt 70,33% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 104,904 tỷ đồng, đạt 100% KH.

– Vốn ODA: Kế hoạch vốn 105,613 tỷ đồng, đến ngày 31/10/2019, giải ngân 68,842 tỷ đồng, đạt 65,18% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 105,613 tỷ đồng, đạt 100% KH.

– Vốn TPCP: Kế hoạch vốn 100 tỷ đồng, đã giải ngân 100 tỷ đồng, đạt 100% KH.

***Ghi chú**: Kế hoạch vốn TPCP năm 2019 của dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông là 263 tỷ đồng (gồm vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 là 163 tỷ đồng và vốn năm 2019 là 100 tỷ đồng). Đến ngày 31/10/2019, giải ngân là 231,341 tỷ đồng (gồm vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 là*

([1]) Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019

131,341 tỷ đồng và vốn năm 2019 là 100 tỷ đồng), ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 263 tỷ đồng, đạt 100% KH.

(Đính kèm biểu tổng hợp và các biểu số 01, 02, 03, 04, 05 và Phụ lục 01, 02)

3. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện

a) Những mặt làm được

– Công tác triển khai giao kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2019 đảm bảo thực hiện các qui định tại Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2019 để các ngành, các cấp làm cơ sở triển khai thực hiện; đúng định hướng của Tỉnh ủy và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã góp phần tiếp tục thực hiện mục tiêu cơ cấu lại đầu tư công, bảo đảm bố trí vốn tập trung, khắc phục được tình trạng dàn trải, thất thoát, lãng phí, nâng cao hiệu quả đầu tư.

– Đã chuẩn bị kỹ, chặt chẽ các hồ sơ, dự án để trình Trung ương thẩm định, phân khai các nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, trái phiếu Chính phủ, vay ưu đãi cơ bản đảm bảo tiến độ qui định.

– Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh theo quy định, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

– Trong quá trình điều hành UBND tỉnh đã tổ chức kiểm tra, kiểm soát cụ thể việc triển khai thực hiện các dự án, kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót ngay tại công trình. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung vốn từ các công trình, dự án không hoàn thành sang dự án có khối lượng, dự án hoàn thành, phát huy hiệu quả.

– Kịp thời chỉ đạo rà soát tình trạng nợ đọng trong XDCB để có kế hoạch xử lý đúng quy định.

– Đẩy mạnh chỉ đạo, kiểm tra thực hiện công tác quyết toán các dự án hoàn thành, nhất là các dự án tồn tại cũ. Đến nay, cơ bản hoàn thành quyết toán các công trình tồn tại từ các năm trước.

– Đã tổ chức quán triệt, hướng dẫn các quy định mới trong XDCB: Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng và các Nghị định hướng dẫn có liên quan để các ngành, các cấp quán triệt, tổ chức thực hiện đúng quy định. Đồng thời, UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện đầu tư XDCB.

Kết quả đạt được là do:

– Được sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, sự hỗ trợ của các Bộ, ngành Trung ương, sự tập trung chỉ đạo của Tỉnh ủy và HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã điều hành kịp thời, quyết liệt công tác đầu tư XDCB trên địa bàn.

– Nguồn vốn cơ bản bố trí đúng mục tiêu và cơ bản đảm bảo đủ nguồn cho các dự án triển khai thực hiện theo tiến độ.

– Sự tích cực, phối hợp kịp thời của các sở ngành tổng hợp trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến công tác đầu tư XDCB theo yêu cầu của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật. Một số vướng mắc trong XDCB đã được các ngành nghiên cứu tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết.

b) Những mặt hạn chế

Bên cạnh những mặt đạt được vẫn còn một số tồn tại hạn chế như sau:

– Công tác chuẩn bị đầu tư còn chậm, có nhiều dự án chuẩn bị đầu tư chưa đảm bảo quy chuẩn xây dựng, dẫn tới quy mô quá lớn, lãng phí, không đảm bảo tính cân đối, nên khi thẩm định, phê duyệt trả lại nhiều lần, mất thời gian, công sức.

– Việc phân khai chi tiết các nguồn vốn tuy đã được khắc phục, nhưng vẫn còn một số đơn vị chưa tháo gỡ khó khăn kịp thời, nên không đảm bảo điều kiện để được bố trí vốn, không đảm bảo về mặt thời gian, dẫn đến việc phân khai chậm.

– Việc triển khai thực hiện của một số chủ đầu tư, nhất là các thủ tục liên quan đến dự án mới còn chậm (công tác thiết kế bước bản vẽ thi công – tổng dự toán, tổ chức đấu thầu, lựa chọn đơn vị thi công ...) nên giải ngân dồn vào cuối năm.

– Công tác huy động các nguồn vốn bổ sung cho đầu tư phát triển đã có nhiều cố gắng, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là vốn xây dựng nông thôn mới.

– Công tác quyết toán dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng còn chậm, quyết toán vượt thời gian so với quy định.

– Mặc dù trong năm 2019 tỉnh đã bố trí 89,084 tỷ đồng (bao gồm thanh toán khối lượng hoàn thành) để khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản, nhưng đến 30/6/2019 vẫn còn nợ đọng xây dựng cơ bản là 32,412 tỷ đồng/107 dự án (trong đó: NSTW là 21,129 tỷ đồng/02 dự án, NSĐP: 11,283 tỷ đồng/105 dự án), số nợ đọng XDCB phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2019 là 19,721 tỷ đồng/01 dự án - vốn NSTW).

– Chế độ báo cáo trong công tác xây dựng cơ bản chưa được đảm bảo, đặc biệt là công tác báo cáo nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Việc báo cáo chưa được các Chủ đầu tư quan tâm đúng mức, đa số các đơn vị báo cáo trễ, không đầy đủ, không đáp ứng đúng yêu cầu, không chính xác khả năng thực hiện, thậm chí nắm không rõ, không chắc về số nợ đọng cần xử lý, gây khó khăn cho tỉnh trong việc tổng hợp nắm tình hình và xử lý kịp thời.

❖ Những mặt hạn chế do các nguyên nhân:

– Sự phối hợp giữa chủ đầu tư là các Ban Quản lý dự án với các sở, ngành, các huyện, thành phố chưa được chặt chẽ dẫn đến công tác chuẩn bị đầu tư, bồi

thường dự án chậm. Bên cạnh đó trách nhiệm của các BQLDA chưa cao, công tác lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế chưa đủ năng lực nên dự án phải chỉnh sửa nhiều lần (hồ sơ còn nhiều sai sót), ảnh hưởng tiến độ thực hiện dự án.

– Một số chủ đầu tư chưa thực hiện tốt việc phối hợp với các ngành chức năng để tháo gỡ khó khăn trong tổ chức thực hiện, chưa tích cực trong công tác thanh toán, giải ngân; một số huyện chưa chuẩn bị kịp hồ sơ dự án để đăng ký phân khai thực hiện theo các nội dung hỗ trợ và mục tiêu của tỉnh.

– Công tác thẩm định thiết kế bản vẽ thi công – tổng dự toán chậm cũng là một trong những khâu then chốt dẫn đến giải ngân thấp: Trước đây công tác này do chủ đầu tư tổ chức thẩm tra, thẩm định, nhưng hiện nay công tác này giao cho các sở xây dựng chuyên ngành. Việc này còn nhiều bất cập do hiện nay các sở xây dựng chuyên ngành không đủ nhân lực, phải thuê tư vấn để thẩm tra dự án. Vì vậy, tiến độ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công – tổng dự toán nhanh hay chậm cũng phụ thuộc vào các đơn vị tư vấn thẩm tra này. Trong khi nhân sự các sở xây dựng chuyên ngành còn hạn chế, việc dồn quá nhiều dự án gây tồn đọng trong công tác thẩm định thiết kế - dự toán là điều không tránh khỏi, ảnh hưởng lớn đến các công tác triển khai tiếp theo.

– Nguyên nhân gây ra nợ đọng XDCB: Chủ đầu tư chậm trễ trong việc lập hồ sơ quyết toán đối với các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng để trình cấp thẩm quyền phê duyệt; không thực hiện giải ngân hết kế hoạch mà tỉnh đã giao trong năm kế hoạch đối với các dự án đang triển khai; chưa chấp hành nghiêm chỉnh theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại các địa phương, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, đẩy nhanh tiến độ thi công công trình để hoàn thành sớm đưa vào sử dụng nên giá trị khối lượng thực hiện lớn hơn so với kế hoạch vốn được giao. Ngoài ra, còn một số Chủ đầu tư chưa chấp hành đúng chế độ báo cáo nợ đọng XDCB theo quy định nên nợ đọng chưa được tổng hợp kịp thời để đề xuất giải pháp xử lý.

II. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2020

Năm 2020 là năm cuối triển khai thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016-2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020; là năm quyết định việc thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 đã đề ra của các cấp có thẩm quyền. UBND tỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Nguyên tắc bố trí kế hoạch

a) Việc lập kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 phải phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 71/2018/QH14 của Quốc hội về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐNDngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh, Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020, phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch.

b) Kế hoạch đầu tư vốn năm 2020 được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn NSNN theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

c) Phương án phân bổ kế hoạch chi tiết theo từng dự án, bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2020.

- Trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình thực hiện việc phân bổ vốn phải bảo đảm theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Bố trí đủ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản còn lại chưa thanh toán, bố trí đủ vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

+ Ưu tiên bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; thu hồi các khoản vốn ứng trước còn lại của kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025; vốn cho các nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các Nghị định hướng dẫn.

+ Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Đối với các dự án khởi công mới, chỉ bố trí vốn kế hoạch năm 2020 cho các dự án thật sự cần thiết đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; (ii) Đến ngày 31 tháng 10 năm 2019 có quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công; (iii) Không bố trí vốn kế hoạch đầu tư công cho các dự án không thực hiện trình tự lập, thẩm định, phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, quyết định

đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành; Đối với dự án chuẩn bị đầu tư năm 2020 phải có Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư đến ngày 31 tháng 10 năm 2019.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch năm 2020 không vượt quá số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương (đối với chi tiết đầu tư theo ngành, lĩnh vực nguồn ngân sách địa phương) giao kế hoạch trừ đi lũy kế số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019.

- Không bố trí kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, không được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

2. Nguồn lực Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 10.894.023 triệu đồng, đã thực hiện 4 năm 2016-2019 là 7.890.663 triệu đồng, số vốn còn lại giao KH 2020 là **3.003.360 triệu đồng** (10.894.023 trđ - 7.890.663 trđ).

(Đính kèm biểu chi tiết)

3. Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 nguồn vốn ngân sách địa phương

Tổng kế hoạch vốn: 3.657.570 triệu đồng, bao gồm:

a) Ngân sách tỉnh 3.003.360 triệu đồng.

b) Ngân sách cấp huyện 654.210 triệu đồng

(Đính kèm phụ lục)

4. Một số nhiệm vụ giải pháp trọng tâm để thực hiện hoàn thành kế hoạch năm 2020

a) Huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển

- Tập trung hoàn chỉnh thủ tục đầu tư theo qui định đối với các dự án thuộc kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2016-2020 nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu.

- Ngoài các nguồn vốn *(cân đối ngân sách, nguồn xổ số kiến thiết)* phải tập trung đẩy mạnh hơn nữa, thực hiện sớm các thủ tục để thu hút các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP).

- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên Môi trường phối hợp cùng các huyện, thành phố đề xuất các giải pháp, vận dụng các chính sách về đất đai, tài nguyên khoáng sản để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển theo quy định.

b) Tăng cường xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản.

c) Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án, tiến độ thực hiện dự án và thực hiện tốt công tác giải ngân ngay từ đầu năm; thực hiện tốt công tác báo cáo định kỳ

Các chủ đầu tư cần tự nâng cao năng lực, cập nhật thường xuyên các quy định mới trong lĩnh vực đầu tư XDCB, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có thẩm quyền để kịp thời xử lý các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Các chủ đầu tư cần cẩn trọng trong khâu lựa chọn các đơn vị tư vấn, đảm bảo đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện dự án. Ngoài ra, trong hợp đồng thuê tư vấn cần có các biện pháp chế tài phù hợp với từng loại công việc.

* Đối với các dự án chuyển tiếp

- Chủ đầu tư làm việc với đơn vị thi công đảm bảo thi công liên tục và đẩy nhanh tiến độ ngay từ đầu năm, khắc phục tình trạng đầu năm chủ quan thiếu tích cực, dồn vào những tháng cuối năm dẫn đến không hoàn thành kế hoạch vốn được giao.

* Đối với các dự án khởi công mới

- Các chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị tư vấn, các nhà thầu thi công, Trung tâm phát triển quỹ đất (Ban đền bù giải phóng mặt bằng) huyện, thành phố hoàn thành các thủ tục để triển khai thực hiện dự án, chậm nhất là đầu quý II năm 2020 tất cả các dự án mới phải được triển khai thi công.

- Các chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị thi công thực hiện đầy đủ, kịp thời thủ tục để giải ngân vốn theo tiến độ thi công và kế hoạch vốn được giao.

- Kho bạc nhà nước tỉnh, huyện tăng cường công tác kiểm soát vốn đầu tư XDCB đồng thời tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh việc giải ngân vốn.

- Các chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ, đảm bảo về nội dung và thời gian quy định.

d) Đẩy mạnh công tác quyết toán dự án hoàn thành và xử lý tất toán tài khoản dự án đầu tư

- Các chủ đầu tư phối hợp các nhà thầu thi công thực hiện tốt quyết toán dự án hoàn thành và tất toán theo quy định, nhất là các dự án tồn tại cũ. Trong hợp đồng thi công cần có điều khoản chế tài cụ thể về việc chậm lập hồ sơ quyết toán, hoặc giữ lại tối thiểu 5% giá trị hợp đồng trong thời gian chờ nhà thầu lập hồ sơ quyết toán.

- Cơ quan Tài chính đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, phối hợp Kho bạc nhà nước tham mưu UBND các cấp có biện pháp chế tài đối với công tác quyết toán vốn đầu tư, không để tình trạng tồn đọng nhiều công trình hoàn thành không quyết toán.

e) Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư; bảo đảm quản lý, sử dụng vốn đầu tư của ngân sách Nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ đúng mục đích, nâng cao hiệu quả đầu tư; ngăn ngừa và khắc phục những hiện tượng tiêu cực: thất thoát, lãng phí, tham nhũng trong đầu tư XDCB.

- Các chủ đầu tư phải tăng cường công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng công trình, thường xuyên tổ chức kiểm tra tại hiện trường, đôn đốc nhắc nhở các đơn vị thi công nghiêm túc triển khai thi công công trình theo hợp đồng đã ký kết, kiên quyết xử lý vi phạm trong thực hiện hợp đồng thi công. Thực hiện giám sát ngay từ khâu quy hoạch, lập dự án, thẩm định, bố trí vốn đầu tư, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Tăng cường công tác giám sát cộng đồng đối với đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước. Huy động sự tham gia của các đối tượng thụ hưởng ở các cấp vào quá trình chuẩn bị, tổ chức thực hiện và theo dõi, giám sát các chương trình, dự án đầu tư công.

- Thực hiện nghiêm các chế tài trong giám sát thi công, nghiệm thu, thanh quyết toán công trình nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm để đảm bảo chất lượng công trình.

g) Tăng cường công tác chuẩn bị đầu tư, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, đấu thầu, đền bù, giải phóng mặt bằng

- Tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2020 và giai đoạn 2021-2025.

- Đẩy mạnh triển khai, thực hiện các qui định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản khác có liên quan đảm bảo đúng quy định.

- Các sở quản lý tổng hợp, sở quản lý chuyên ngành tập trung củng cố, tăng cường bộ phận thẩm định để đảm bảo các hồ sơ về XDCB (dự án, đấu thầu, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư,...) được thẩm định nhanh, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định.

- UBND các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng tạo điều kiện cho các dự án được triển khai thực hiện.

5. Tổ chức thực hiện

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp các ngành có liên quan kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh giao kế hoạch đầu tư XDCB năm 2020 đảm bảo thời gian quy định để cho các chủ đầu tư triển khai thực hiện ngay từ đầu năm.

- Phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thành phố, trong quí I năm 2020 tham mưu UBND tỉnh: phân khai chi tiết các nguồn vốn và phân khai danh mục, mức vốn cụ thể cho từng dự án thuộc chương trình hỗ trợ có mục tiêu của

tỉnh cho các huyện, thành phố; qui định về định mức phân bổ vốn đầu tư, cơ cấu phân bổ vốn đầu tư cho xây dựng nông thôn mới.

- Đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2020, đối với các nguồn vốn chưa phân khai chi tiết, tham mưu UBND tỉnh thu hồi về ngân sách để phân bổ cho các mục tiêu đầu tư, các dự án có nhu cầu sử dụng vốn theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp các ngành có liên quan, trong tháng 01 năm 2020 tham mưu suất đầu tư đối với ngành, lĩnh vực; trong quí I năm 2020 tham mưu danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2020 cho các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo qui định.

- Rà soát, kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung vốn XDCB đảm bảo các nguyên tắc tại khoản 1 mục II nêu trên.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức lựa chọn nhà thầu đảm bảo chất lượng, đúng qui định.

- Chủ trì, phối hợp các ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau (2021 – 2025) theo quy định.

b) Các cơ quan quản lý XDCB chuyên ngành

- Tổ chức thẩm định dự án, dự toán đúng thời gian, đảm bảo chất lượng hồ sơ.

- Nghiệm thu công trình, đảm bảo chất lượng công trình xây dựng.

- Ban hành suất đầu tư, hướng dẫn các kỹ thuật xây dựng mới, đảm bảo thực hiện kế hoạch sử dụng gạch không nung của tỉnh.

c) Các Chủ đầu tư, UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức triển khai thực hiện các dự án đầu tư XDCB được giao trong kế hoạch đảm bảo chặt chẽ, đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng công trình.

- Trong quá trình triển khai thực hiện kịp thời báo cáo tiến độ, phản ánh những khó khăn, vướng mắc để cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo.

Trên đây là tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019 và dự kiến kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, UBND tỉnh kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- TT:TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành phố;
- Lưu: VT.

binhht_CVUB_178

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2019

10 tháng đầu năm 2019 và ước thực hiện cả năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 420 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	Kế hoạch 2019 điều chỉnh	Giải ngân 10 tháng đầu năm	% GN so KH	Ước thực hiện cả năm				Ghi chú
					Khối lượng	% so KH	Giải ngân	% so KH	
	TỔNG	**2.823.367**	**1.809.772**	**64,10%**	**2.823.367**	**100,00%**	**2.823.367**	**100,00%**	
1	**Ngân sách tỉnh**	**2.359.020**	**1.451.871**	**61,55%**	**2.359.020**	**100,00%**	**2.359.020**	**100,00%**	Biểu 01
	- Ngân sách tập trung	592.020	377.492	63,76%	592.020	100,00%	592.020	100,00%	
	Tỉnh quản lý	*244.600*	*158.364*	*64,74%*	*244.600*	*100,00%*	*244.600*	*100,00%*	
	Huyện, thị quản lý	*347.420*	*219.128*	*63,07%*	*347.420*	*100,00%*	*347.420*	*100,00%*	
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	164.794	65,39%	252.000	100,00%	252.000	100,00%	
	Tỉnh quản lý	*91.000*	*53.204*	*58,47%*	*91.000*	*100,00%*	*91.000*	*100,00%*	
	Huyện, thị quản lý	*161.000*	*111.590*	*69,31%*	*161.000*	*100,00%*	*161.000*	*100,00%*	
	- Xổ số kiến thiết	1.515.000	785.350	51,84%	1.515.000	100,00%	1.515.000	100,00%	
	Tỉnh quản lý	*1.025.669*	*452.759*	*44,14%*	*1.025.669*	*100,00%*	*1.025.669*	*100,00%*	
	Huyện, thị quản lý	*489.331*	*332.591*	*67,97%*	*489.331*	*100,00%*	*489.331*	*100,00%*	
2	**Trung ương hỗ trợ**	**258.734**	**189.059**	**73,07%**	**258.734**	**100,00%**	**258.734**	**100,00%**	
	- Chương trình mục tiêu	153.830	115.283	74,94%	153.830	100,00%	153.830	100,00%	Biểu 02
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	104.904	73.776	70,33%	104.904	100,00%	104.904	100,00%	Biểu 03
	+ Nông thôn mới	*91.100*	*61.108*	*67,08%*	*91.100*	*100,00%*	*91.100*	*100,00%*	
	+ Giảm nghèo bền vững	*13.804*	*12.668*	*91,77%*	*13.804*	*100,00%*	*13.804*	*100,00%*	
3	**Vốn ODA**	**105.613**	**68.842**	**65,18%**	**105.613**	**100,00%**	**105.613**	**100,00%**	Biểu 04
4	**Trái phiếu Chính phủ**	**100.000**	**100.000**	**100,00%**	**100.000**	**100,00%**	**100.000**	**100,00%**	Biểu 05

Biểu 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2019

10 tháng đầu năm

(Kèm theo Báo cáo số 420 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
	TỔNG CỘNG					2.359.020	753.020	91.000	1.515.000	1.327.636	489.082	53.204	785.350	
A	TỈNH QUẢN LÝ					1.292.520	228.462	91.000	973.058	664.327	158.364	53.204	452.759	
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					45.194	30.144		15.050	5.695	3.900		1.795	Điều chỉnh KH trung hạn từ 145 tỷ đồng còn 80 tỷ đồng
II	THỰC HIỆN DỰ ÁN				4.824.357	1.247.326	198.318	91.000	958.008	658.632	154.464	53.204	450.964	
II.1	*Dự án chuyển tiếp*				*3.725.195*	*745.565*	*35.040*	*49.938*	*660.587*	*326.282*	*27.497*	*27.052*	*276.733*	
	GIAO THÔNG				*2.037.429*	*413.050*	*0*	*0*	*413.050*	*153.990*	*0*	*0*	*153.990*	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	2016-2018	299/QĐ-SKHĐT 30/10/2015; 594/QĐ-SKHĐT 14/12/2017 (đ/c)	43.205	50			50					
2	Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	2017-2019	2792/QĐ-UBND 28/10/2016	352.229	21.000			21.000	19.655			19.655	
3	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol-Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ-Bàu Vuông-Cống số 3 (ĐT.781B)	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	2017-2019	339/QĐ-SKHĐT 28/10/2018 292/QĐ-SKHĐT 31/10/2018 (đ/c)	45.435	0			0	0			0	bs QĐ gia hạn thời gianTH
4	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	BQLDA ĐTXD Giao thông	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935	300.000			300.000	122.439			122.439	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
5	Đường Đất Sét -Bến Củi	BQLDA ĐTXD Giao thông	2018-2020	2517/QĐ-UBND 27/10/2017	320.068	80.000			80.000	2.165			2.165	
6	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	BQLDA ĐTXD Giao thông	2018-2020	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557	12.000			12.000	9.731			9.731	
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				*66.062*	*44.607*	*0*	*30.395*	*14.212*	*12.868*	*0*	*12.868*	*0*	
1	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững					9.212			9.212	0				
2	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2018-2019	474/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	24.344	11.000	0	11.000		354		354		GPMB
3	Kênh tiêu Hội Thành	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2018-2020	472/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.460	7.395	0	7.395		7.395		7.395		GPMB
4	Kênh tiêu Hội Thạnh	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2018-2020	489/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	27.258	12.000	0	12.000		5.119		5.119		GPMB
5	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP (thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP)	Sở NN&PTNT				5.000			5.000	0				Điều chỉnh KH trung hạn từ 30 tỷ đồng còn 10 tỷ đồng
	Y TẾ				*283.809*	*121.635*	*0*	*0*	*121.635*	*24.369*	*0*	*0*	*24.369*	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
1	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	Sở Y tế	2016-2021	692/QĐ-TTg 27/4/2016	3.785	135			135	0				NS tỉnh đối ứng 2018 là 135 trđ theo văn bản số 04/ADB84 ngày 06/9/2017 của BQL dự án an ninh y tế KVTV Mê Công mở rộng (tổng vốn đối ứng 555 trđ)
2	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	2017-2019	2794/QĐ-UBND 28/10/2016	44.954	14.000			14.000	6.775			6.775	đc thời gian TH
3	Bệnh viện Phục hồi chức năng	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	38.000			38.000	12.493			12.493	KH 2016-2020: 110.978 trđ (TW: 50.978 trđ + ĐP: 60.000 trđ) Vốn WHT 2019: 11.460 trđ
4	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y tế	2018-2020	2526/QĐ-UBND 27/10/2017	81.517	63.000			63.000	0				
5	Hệ thống y học từ xa Telemedicine	Sở Y tế	2018-2019	480/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	17.950	6.000			6.000	4.737			4.737	
6	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải các cơ sở y tế	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2019	492/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	8.646	500			500	364			364	
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				*172.251*	*14.100*	*0*	*0*	*14.100*	*13.192*	*0*	*0*	*13.192*	
1	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	BQLDA ĐTXD tỉnh	2016-2020	2490/QĐ-UBND 30/10/2015; 2078/QĐ-	149.563	6.000			6.000	5.926			5.926	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
2	THPT Dân tộc nội trú TN	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2019	501/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	3.949	200			200	89			89	
3	Trường THPT Trần Phú	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2019	498/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	5.920	900			900	890			890	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2020	507/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	12.820	7.000			7.000	6.287			6.287	
	KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ				*24.315*	*37.190*	*0*	*10.000*	*27.190*	*31.639*	*0*	*9.671*	*21.968*	
1	Cụm dân cư ấp Phước Mỹ xã Phước Chỉ, Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	2018-2019	500/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	24.315	10.000	0	10.000		9.671		9.671		
2	Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh		2008-2019	407/QĐ-UBND 10/3/2009; 1101/QĐ-UBND		27.190	0	0	27.190	21.968	0	0	21.968	
	Trong đó:													
	Nhà ở khu dân cư Chàng Riệc giai đoạn 2	Bộ CHQS tỉnh	2019	285/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	10.712	8.300			8.300	8.300			8.300	
	Hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía bắc đường 792 khu dân cư Chàng Riệc	Bộ CHQS tỉnh	2019	278/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	14.231	12.400			12.400	7.439			7.439	
	Trục đường ngang trong khu dân cư Chàng Riệc	Bộ CHQS tỉnh	2019	279/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	7.647	6.490			6.490	6.229			6.229	
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI				*25.374*	*10.990*	*190*	*0*	*10.800*	*7.705*	*153*	*0*	*7.552*	
1	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018	486/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.377	800			800	730			730	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
3	Cải tạo thư viện tỉnh	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2019	503/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.997	190	190			153	153			
3	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2020	512/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	20.000	10.000			10.000	6.822			6.822	
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				*45.145*	*8.200*	*0*	*0*	*8.200*	*8.179*	*0*	*0*	*8.179*	
1	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020	Sở Thông tin và Truyền thông	2018-2020	459/QĐ-SKHĐT 23/10/2017	1.499	360			360	351			351	
2	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020	Văn phòng Tỉnh ủy	2018-2020	518/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	28.796	4.800			4.800	4.790			4.790	
3	Xây dựng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Sở Thông tin và Truyền thông	2018-2020	517/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	14.850	3.040			3.040	3.038			3.038	
	AN NINH QUỐC PHÒNG				*170.289*	*47.350*	*34.850*	*0*	*12.500*	*33.233*	*22.344*	*0*	*10.889*	
1	Khu vực phòng thủ tỉnh					7.650	7.650			4.164	4.164	0		điều chỉnh bổ sung KH trung hạn
2	Doanh trại Sở chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	Bộ đội Biên phòng tỉnh	2016-2019	439/QĐ-BQP 28/01/2016	125.000	18.000	18.000			8.990	8.990			KH 2016-2020: 112.500 trđ (TW: 78.750 trđ + ĐP: 33.750 trđ)

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
3	Trụ sở làm việc thủy đội thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tây Ninh	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	2017-2018	311/QĐ-SKHĐT 28/10/2016; 235/QĐ-SKHĐT 26/7/2017 (đc)	13.014	700	700			700	700			
4	Đồn Biên phòng Long Phước (847)	BCHBĐBP tỉnh	2018-2019	2124/QĐ-UBND 25/9/2017	32.275	21.000	8.500		12.500	19.379	8.490		10.889	
	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ				*945.665*	*11.700*	*0*	*0*	*11.700*	*9.594*	*0*	*0*	*9.594*	
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	BQL KKT tỉnh	2014-2019	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	11.700			11.700	9.594			9.594	phần NS tỉnh đối ứng 53.813 triệu đồng; gia hạn 2013-2019 (vb số 2666/UBND-KTN ngày 30/10/2018)
	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC				*945.665*	*36.543*	*0*	*9.543*	*27.000*	*31.513*	*0*	*4.513*	*27.000*	
1	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2018-2019	481/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.836	0	0	0		0				
2	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Tân Châu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2018-2019	483/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.313	43	0	43		43		43		
3	Xây mới trụ sở Thanh tra tỉnh	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2019	479/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	8.578	2.500	0	2.500		2.488		2.488		
4	Nâng cấp cải tạo trụ Sở Sở Giáo dục và Đào tạo	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2019	495/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	10.860	2.000	0	2.000		1.982		1.982		
5	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	Sở TNMT	2018-2021	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	5.000	0	5.000		0				DA sử dụng vốn ODA

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
6	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh -giai đoạn 1	UBND TP. Tây Ninh	2017-2020	835/QĐ-UBND 24/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2017; 413/QĐ-UBND 08/02/2018	355.590	27.000			27.000	27.000			27.000	DA sử dụng vốn ODA 261.900 trđ, vốn đối ứng 93.690 trđ. Bổ sung vốn để đền bù (Bố trí đủ vốn theo định mức kế hoạch vốn trung hạn)
II.2	*Dự án khởi công mới*				*1.099.162*	*419.833*	*121.733*	*41.062*	*257.038*	*292.319*	*120.362*	*26.152*	*145.805*	
	GIAO THÔNG				**664.789**	**135.000**	**0**	**0**	**135.000**	**79.220**	**0**	**0**	**79.220**	
1	Cầu An Hòa	BQLDA ĐTXD Giao thông	2019-2022	1842/QĐ-UBND 24/7/2018	399.215	110.000			110.000	58.440			58.440	
2	Đường và cầu Bến Cây Ói	BQLDA ĐTXD Giao thông	2019-2021	2280/QĐ-UBND 29/9/2017	131.205	10.000			10.000	10.000			10.000	Vốn NSTW 5.000trđ
3	Đường từ ngã ba ĐT781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 ngã tư Tân Hưng	BQLDA ĐTXD Giao thông	2019-2022	2281/QĐ-UBND 29/9/2017	119.677	5.000			5.000	5.000			5.000	Vốn NSTW 5.000trđ
4	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	2018-2021	212/QĐ-SKHĐT 24/9/2018	14.692	10.000			10.000	5.780			5.780	
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				***31.977***	***23.900***	***1.100***	***22.800***	***0***	***15.002***	***1.053***	***13.949***	***0***	
1	NCSC HTCN ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	277/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	13.557	9.100	1.100	8.000		6.655	1.053	5.602		
2	NCSC HTCN ấp Tân Tiến, xã Tân Lập, Tân Biên	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	258/QĐ-SKHĐT 26/10/2018	5.138	4.000	0	4.000		1.843		1.843		

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
3	Cụm liên ấp CTN xã Ninh Điền (Bến Cừ - Gò Nổi)	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	276/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	3.988	3.000	0	3.000		1.406		1.406		
4	CTCN ấp Rừng Dầu xã Tiên Thuận (nhà văn hóa) huyện Bến Cầu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	260/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	6.798	5.800	0	5.800		3.443		3.443		
5	NCSC HTCN ấp Phước Tân, xã Phước Ninh	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	268/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	1.340	1.000	0	1.000		876		876		
6	NCSC HTCN ấp Tầm Phô, xã Tân Đông	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	269/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	1.156	1.000	0	1.000		779		779		
	Y TẾ				*163.388*	*49.100*	*0*	*0*	*49.100*	*20.189*	*0*	*0*	*20.189*	
1	Đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở y tế	Sở Y tế	2019-2020	211/QĐ-SKHĐT 24/9/2018	20.000	18.500			18.500	9.198			9.198	
2	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	BQLDA ĐTXD tỉnh	2017-2019	280/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	28.459	10.000			10.000	9.999			9.999	
3	Xử lý chất rắn y tế theo mô hình cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh sử dụng vốn vay của ngân hàng thế giới	BQLDA ĐTXD tỉnh	2017-2019	2025/QĐ-UBND 30/8/2017	23.650	600			600	533			533	Vốn ODA 22,65 tỷ đồng
4	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD tỉnh	2019-2020	2657/QĐ-UBND 30/10/2018	91.279	20.000			20.000	459			459	
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				*122.875*	*35.980*	*0*	*0*	*35.980*	*19.628*	*0*	*0*	*19.628*	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
1	Trường THPT Quang Trung	BQLDA ĐTXD tỉnh	2019-2021	282/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	10.523	5.000			5.000	1.780			1.780	
2	Trường THPT Tây Ninh	BQLDA ĐTXD tỉnh	2019-2021	251/QĐ-SKHĐT 25/10/2018	8.046	4.880			4.880	2.363			2.363	
3	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	BQLDA ĐTXD tỉnh	2019-2020	283/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	24.354	7.800			7.800	315			315	đang đc trung hạn KHV, thời gian TH
4	Trường THPT Dương Minh Châu	BQLDA ĐTXD tỉnh	2019-2020	281/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	7.451	6.000			6.000	3.763			3.763	đang đc trung hạn KHV, thời gian TH
5	Cải tạo Trường trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh	Sở LĐTB&XH	2019-2020	225/QĐ-SKHĐT 08/10/2018	4.579	3.800			3.800	2.907			2.907	
6	Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, giai đoạn 2017-2020	Sở GDĐT	2017-2020	1646/QĐ-UBND 19/7/2017	67.922	8.500			8.500	8.500			8.500	Đối ứng TPCP
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				*22.683*	*19.220*	*0*	*13.000*	*6.220*	*11.767*	*0*	*8.239*	*3.528*	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành y tế Tây Ninh (giai đoạn 2)	Sở TTTT	2018-2019	230/QĐ-SKHĐT 10/10/2018	12.000	10.000	0	8.000	2.000	3.239		3.239	0	
2	Nâng cấp, mở rộng đầu tư trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm thông tin, ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Tây Ninh	Sở KHCN	2019	284/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	10.683	9.220	0	5.000	4.220	8.528		5.000	3.528	
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI				*57.396*	*30.000*	*1.000*	*0*	*29.000*	*23.078*	*26*	*0*	*23.052*	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
1	Tượng đài chiến thắng Junction City (gia	Sở VHTTDL	2019-2020	297/QĐ-SKHĐT 31/10/2018	6.955	5.000			5.000	4.261			4.261	
2	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân B	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	2019-2021	272/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	4.405	4.000			4.000	3.463			3.463	
3	Sân vận động thành phố Tây Ninh	BQLDA ĐTXD TP.Tây Ninh	2019-2020	288/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	9.349	8.000	1.000		7.000	6.499	26		6.473	
4	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Lò Gò Xa Mát (giai đoạn 2)	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	2018-2020	604/QĐ-SKHĐT 26/12/2017	14.561	6.000			6.000	2.712			2.712	
5	Di tích căn cứ Trảng Bàng vùng tam giác	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	2018-2021	286/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	19.828	5.000			5.000	4.928			4.928	
6	Hệ thống điều hòa không khí và chữa cháy tự động - Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	Tỉnh đoàn	2019	239/QĐ-SKHĐT 17/10/2018	2.298	2.000			2.000	1.215			1.215	
	AN NINH QUỐC PHÒNG				*32.275*	*123.583*	*116.583*	*5.262*	*1.738*	*120.735*	*116.583*	*3.964*	*188*	
1	Cải tạo, sửa chữa Khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Rong - giai đoạn 1	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	2019-2020	287/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	14.958	7.000	0	5.262	1.738	4.152		3.964	188	
2	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh	2019-2020	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	2.953	2.500	2.500			2.500	2.500			
3	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	Bộ CHQS tỉnh	2019-2020	243/QĐ-SKHĐT 18/10/2018	3.295	2.700	2.700			2.700	2.700			
4	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	Bộ CHQS tỉnh	2019-2020	242/QĐ-SKHĐT 18/10/2018	3.294	2.700	2.700			2.700	2.700			

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
5	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh	2018-2022	2911/QĐ-BCA-H01 03/5/2019	337.700	108.683	108.683			108.683	108.683			
	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC				*3.779*	*3.050*	*3.050*	*0*	*0*	*2.700*	*2.700*	*0*	-	
1	Nhà tập thể cho cán bộ, nhân viên Ban quản lý từng phòng hộ Dầu Tiếng	Ban QLDAĐT và XD ngành NN&PTNT	2019-2020	266/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	2.499	2.000	2.000			1.756	1.756			
2	Nâng cấp trụ sở làm việc VP Chi cục bảo vệ thực vật	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	179/QĐ-SKHĐT 15/8/2018	753	600	600			524	524			
4	Hàng rào xung quanh trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Dầu tiếng	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	180/QĐ-SKHĐT 15/8/2018	527	450	450			420	420			
II.3	*Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện*					*82.128*	*41.545*		*40.583*	*40.031*	*11.605*		*28.426*	
B	HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ					1.066.500	524.558	0	541.942	663.309	330.718	0	332.591	
I	TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU					736.890	194.948	0	541.942	425.310	92.719	0	332.591	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					255.772	0	0	255.772	153.109	0	0	153.109	Năm 2019 có 05 xã điểm NTM thuộc các huyện: Tân Châu, Châu Thành, Hòa Thành, Bến Cầu và TP.Tây Ninh)
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)					220.134	122.510	0	97.624	133.278	63.162	0	70.116	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					24.098	0	0	24.098	22.373	0	0	22.373	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					20.016	0	0	20.016	18.406	0	0	18.406	
5	Hỗ trợ khác					208.739	72.438	0	136.301	97.324	29.557	0	67.767	
6	Đề án bố trí KDC ấp Tân Lâm, xã Tân Hà					7.311			7.311					
7	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện					820	0		820	820			820	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
II	VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ					329.610	329.610	0	0	237.999	237.999	0	0	
1	*Cân đối ngân sách*					*168.610*	*168.610*	*0*	*0*	*126.409*	*126.409*	*0*	*0*	
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*					*161.000*	*161.000*	*0*	*0*	*111.590*	*111.590*	*0*	*0*	
Phân bổ cụ thể cho từng huyện, thành phố														
(I)	THÀNH PHỐ TÂY NINH					227.105	132.710	0	94.395	94.059	48.226	0	45.833	
(I.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					148.405	54.010	0	94.395	56.175	10.342	0	45.833	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					37.606			37.606	23.230			23.230	xã điểm 2019
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)					80.952	42.510		38.442	28.860	10.000		18.860	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					3.390			3.390	3.000			3.000	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					26.457	11.500		14.957	1.085	342		743	
5	Hỗ trợ khác					78.700	78.700	0		37.884	37.884	0		
(I.2)	Vốn ngân sách thành phố					*27.250*	*27.250*			*18.256*	*18.256*			
1	*Cân đối ngân sách*					*51.450*	*51.450*			*19.628*	*19.628*			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*					127.890	64.090	0	63.800	64.786	30.679	0	34.107	
(II)	HUYỆN HÒA THÀNH					87.800	24.000	0	63.800	40.779	6.672	0	34.107	
(II.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					26.456			26.456	8.153			8.153	xã điểm 2019
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					43.144	20.000		23.144	19.301	2.693		16.608	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)					2.200			2.200	1.713			1.713	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					16.000	4.000		12.000	11.612	3.979		7.633	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					40.090	40.090	0	0	24.007	24.007	0	0	
5	Hỗ trợ khác					*22.590*	*22.590*			12.186	12.186			
(II.2)	Vốn ngân sách huyện					*17.500*	*17.500*			11.821	11.821			
1	*Cân đối ngân sách*					114.678	29.798	0	84.880	84.561	21.588	0	62.973	
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*					95.318	10.438	0	84.880	66.443	3.470	0	62.973	
(III)	HUYỆN CHÂU THÀNH					61.548			61.548	41.485			41.485	xã điểm 2019
(III.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					6.000			6.000	6.000			6.000	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					8.650			8.650	8.278			8.278	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)					19.120	10.438		8.682	10.680	3.470		7.210	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					19.360	19.360	0		18.118	18.118	0		
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					*12.360*	*12.360*			11.126	11.126			
5	Hỗ trợ khác					*7.000*	*7.000*			6.992	6.992			
(III.2)	Vốn ngân sách huyện					64.720	42.200	0	22.520	42.877	25.267	0	17.610	
1	*Cân đối ngân sách*					39.520	17.000	0	22.520	23.959	6.349	0	17.610	
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*													
(IV)	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU													
(IV.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu													

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					11.786			11.786	9.869			9.869	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)													
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					5.268			5.268	4.720			4.720	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					2.466			2.466	1.993			1.993	
5	Hỗ trợ khác					20.000	17.000		3.000	7.377	6.349		1.028	
(IV.2)	Vốn ngân sách huyện					25.200	25.200	0		18.918	18.918	0		
1	*Cân đối ngân sách*					*7.000*	*7.000*			5.916	5.916			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*					*18.200*	*18.200*			13.002	13.002			
(V)	HUYỆN TRẢNG BÀNG					131.636	61.530	0	70.106	95.386	50.039	0	45.347	
(V.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					98.106	28.000	0	70.106	73.347	28.000	0	45.347	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					20.007			20.007	5.111			5.111	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)					54.038	20.000		34.038	52.648	20.000		32.648	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					201			201	201			201	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					2.400			2.400	2.293			2.293	
3	Hỗ trợ khác					21.460	8.000		13.460	13.094	8.000		5.094	
(V.2)	Vốn ngân sách huyện					33.530	33.530	0		22.039	22.039	0		
1	*Cân đối ngân sách*					*19.110*	*19.110*			9.725	9.725			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*					*14.420*	*14.420*			12.314	12.314			
(VI)	HUYỆN GÒ DẦU					83.590	72.890	0	10.700	66.589	59.247	0	7.342	
(VI.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					52.700	42.000	0	10.700	37.811	30.469	0	7.342	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					2.400			2.400	0				
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)					42.000	40.000		2.000	32.469	30.469		2.000	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					300			300					
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					4.500			4.500	3.842			3.842	
5	Hỗ trợ khác					3.500	2.000		1.500	1.500			1.500	
(VI.2)	Vốn ngân sách huyện					30.890	30.890	0		28.778	28.778	0		
1	*Cân đối ngân sách*					*12.760*	*12.760*			10.715	10.715			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*					*18.130*	*18.130*			18.063	18.063			
(VII)	HUYỆN BẾN CẦU					59.401	19.990	0	39.411	48.201	19.990	0	28.211	
(VII.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					39.411	0	0	39.411	28.211	0	0	28.211	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					27.000			27.000	18.382			18.382	xã điểm 2019
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)													
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					1.191			1.191	1.191			1.191	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					2.000			2.000	2.000			2.000	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
5	Hỗ trợ khác					8.400			8.400	5.818			5.818	
6	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện					820	0		820	820			820	
(VII.2)	Vốn ngân sách huyện					19.990	19.990	0		19.990	19.990	0		
1	*Cân đối ngân sách*					*10.890*	*10.890*			10.890	10.890			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*					*9.100*	*9.100*			9.100	9.100			
(VIII)	HUYỆN TÂN BIÊN					163.659	55.140	0	108.519	96.605	41.262	0	55.343	
(VIII.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					125.519	17.000	0	108.519	60.260	4.917	0	55.343	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					38.969			38.969	21.223			21.223	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)					248			248	248			248	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia													
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					86.302	17.000		69.302	38.789	4.917		33.872	
5	Hỗ trợ khác					38.140	38.140	0		36.345	36.345	0		
(VIII.2)	Vốn ngân sách huyện					*21.340*	*21.340*			21.340	21.340			
1	*Cân đối ngân sách*					*16.800*	*16.800*			15.005	15.005			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*					93.821	46.210	0	47.611	70.245	34.420	0	35.825	
(IX)	HUYỆN TÂN CHÂU					50.111	2.500	0	47.611	38.325	2.500	0	35.825	
(IX.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					30.000			30.000	25.656			25.656	xã điểm 2019
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới													
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)					5.300			5.300	5.300			5.300	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia													
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					7.500	2.500		5.000	7.369	2.500		4.869	
5	Hỗ trợ khác					7.311			7.311					
6	Đề án bố trí KDC ấp Tân Lâm, xã Tân Hà					43.710	43.710	0		31.920	31.920	0		
(IX.2)	Vốn ngân sách huyện					*35.310*	*35.310*			26.255	26.255			
1	*Cân đối ngân sách*					*8.400*	*8.400*			5.665	5.665			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*													

Biểu số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC KHÔNG BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)

10 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 420 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019			Giải ngân đến 31/10/2019
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
	TỔNG SỐ						**1.324.501**	**807.241**	**153.830**			**115.283**
I	**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội các vùng**						**1.087.495**	**657.263**	**132.370**			**93.970**
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch**						**528.848**	**210.000**	**22.370**			**22.370**
	Dự án nhóm B						***528.848***	***210.000***	***22.370***			***22.370***
1	Đường ĐT 794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	17,283 km BTXM	2015-2019	Sở GTVT	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848	210.000	22.370			22.370
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**						307.765	242.000	100.000			61.600
	Dự án nhóm B						***307.765***	***242.000***	***100.000***			***61.600***
2	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	TP.TN	3,471km BTN đoạn 1: 1,037km, bnđ=14,05m, bmđ=11,25m; đoạn 2: 2,159m, bnđ = 9m, bmđ=7m; nút giao thông dài 220m	2018-2020	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.001	95.000	40.000			23.990
3	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	Dương Minh Châu	16,93km BTN, bnđ=9m, bmđ=7m	2018-2020	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2283/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207	70.000	30.000			7.610

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019			Giải ngân đến 31/10/2019
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
4	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	Châu Thành, Tân Biên	18,5km BTN, bnđ=7,5m, bmđ=5,5m	2018-2020	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557	77.000	30.000			30.000
(3)	**Các dự án khởi công mới**						250.882	205.263	10.000			10.000
	Dự án nhóm B						***250.882***	***205.263***	***10.000***			***10.000***
5	Đường và cầu Bến Cây Ổi	Châu Thành	Dài 1188,29m	2019-2021	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2280/QĐ-UBND 29/9/2017	131.205	123.263	5.000			5.000
6	Đường từ ngã ba ĐT781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 ngã tư Tân Hưng	Dương Minh Châu, Tân Châu	12,6km BTN	2019-2022	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2281/QĐ-UBND 29/9/2017	119.677	82.000	5.000			5.000
II	**Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương**						**126.957**	**50.978**	**11.460**			**11.460**
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**						**126.957**	**50.978**	**11.460**			**11.460**
	Dự án nhóm B						***126.957***	***50.978***	***11.460***			***11.460***
1	Bệnh viện phục hồi chức năng	TP.TN	CT dân dụng cấp III	2018-2020	BQLDA ĐTXD tỉnh	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	50.978	11.460			11.460
III	**Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm**						**110.049**	**99.000**	**10.000**			**9.853**
(3)	**Các dự án khởi công mới**						**110.049**	**99.000**	**10.000**			**9.853**
	Dự án nhóm B						***110.049***	***99.000***	***10.000***			***9.853***
1	Làm đường ra biên giới xã Ninh Điền	Châu Thành	13,535km BTN, bnđ=9m, bmđ=7m	2019-2023	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2282/QĐ-UBND 29/9/2017	110.049	99.000	10.000			9.853

Biểu số 03

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
10 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 420 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
	TỔNG CỘNG (A+B)					221.066	113.549	107.517	104.904	104.904		46.316	46.316		73.776	73.776	-	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**					164.915	76.430	88.485	91.100	91.100		36.106	36.106	-	61.108	61.108		
	NGUỒN VỐN CHƯA PHÂN BỔ								12.700	12.700								
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH					16.987	7.720	9.267	7.720	7.720		4.779	4.779		7.282	7.282	-	
	Dự án khởi công mới					*16.987*	*7.720*	*9.267*	*7.720*	*7.720*		*4.779*	*4.779*		*7.282*	*7.282*	-	
	Giao thông					*16.987*	*7.720*	*9.267*	*7.720*	*7.720*		*4.779*	*4.779*		*7.282*	*7.282*	-	
1	Đường tổ 5, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Tân	883mN	2019-2020	1815/QĐ-UBND 29/10/2018; 267/QĐ-UBND 14/3/2019	4.185	2.343	1.842	2.343	2.343		1.551	1.551		2.163	2.163		
2	Đường liên xã Thạnh Tân - Tân Bình	Xã Thạnh Tân	2.927mN	2019-2020	1805/QĐ-UBND 29/10/2018; 269/QĐ-UBND 14/3/2019	9.226	4.043	5.183	4.043	4.043		3.228	3.228		4.043	4.043		
3	Đường số 3 lộ 10 và nhánh đường số 3, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Tân	858mN	2019-2020	1808/QĐ-UBND 29/10/2018; 268/QĐ-UBND 14/3/2019	3.576	1.334	2.242	1.334	1.334		-			1.076	1.076		
II	HUYỆN HÒA THÀNH					29.663	17.670	11.993	17.670	17.670	-	926	926	-	10.638	10.638	-	
	Dự án khởi công mới					*29.663*	*17.670*	*11.993*	*17.670*	*17.670*		*926*	*926*		*10.638*	*10.638*	-	
a	*Giáo dục*					*9.192*	*6.640*	*2.552*	*6.640*	*6.640*		-	-		*3.591*	*3.591*	-	

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
	Trường tiểu học Trường Hòa B	Xã Trường Hòa	CT 06 p.học lầu, Xây mới 08 phòng học + 01 phòng chức năng và các hạng mục phụ	2018-2020	2256/QĐ-UBND 31/10/2018	9.192	6.640	2.552	6.640	6.640		-			3.591	3.591		
b	*Văn hóa*					*5.304*	*3.750*	*1.554*	*3.650*	*3.650*		*479*	*479*		*2.146*	*2.146*		
1	Xây dựng TTVH-TTHTCĐ xã Trường Hòa	Xã Trường Hòa	Sửa chữa phòng sinh hoạt cộng đồng; nhà làm việc, cổng hàng rào và các hạng mục phụ trợ	2019-2020	2280/QĐ-UBND 31/10/2018	3.057	2.700	357	2.600	2.600		-			1.144	1.144		
2	Cải tạo sửa chữa Nhà văn hóa ấp Trường Xuân	Xã Trường Hòa	Cải tạo khối nhà chính, hạng mục phụ	2018-2019	2258/QĐ-UBND 31/10/2018	538	350	188	350	350		323	323		323	323		
3	Nhà văn hóa thể thao và văn phòng ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa	Xã Trường Hòa	VP BQL + nhà tiền chế: 97,5 m2; cổng, tường rào, sân nền	2018-2019	2257/QĐ-UBND 31/10/2018	761	350	411	350	350		157	157		330	330		
4	Nhà văn hóa thể thao và văn phòng ấp Trường Cửu	Xã Trường Hòa	Xây mới khối nhà 117m2 và hàng rào	2018-2019	2259/QĐ-UBND 31/10/2018	948	350	598	350	350		-			350	350		
c	*Giao thông*					*15.167*	*7.280*	*7.887*	*7.380*	*7.380*		*447*	*447*		*4.900*	*4.900*		
1	Đường 3 đường Bàu Ếch	Xã Trường Hòa	450mN	2019-2020	2265/QĐ-UBND 31/10/2018	1.094	530	564	530	530		254	254		493	493		
2	Đường 5 đường Bàu Ếch	Xã Trường Hòa	284mN	2019-2020	2276/QĐ-UBND 31/10/2018	765	370	395	370	370		-			370	370		
3	Đường 49 Nguyễn Văn Linh	Xã Trường Hòa	222mN	2018-2020	2252/QĐ-UBND 31/10/2018	502	250	252	250	250		-			250	250		
4	Đường 88 Nguyễn Văn Linh	Xã Trường Hòa	995mN	2018-2020	2253/QĐ-UBND 31/10/2018	2.879	1.430	1.449	1.430	1.430		-			681	681		
5	Đường 56 Nguyễn Văn Linh	Xã Trường Hòa	529mN	2018-2020	2245/QĐ-UBND 31/10/2018	1.802	890	912	890	890		-			890	890		
6	Đường 58 Nguyễn Văn Linh	Xã Trường Hòa	504mN	2019-2020	2266/QĐ-UBND 31/10/2018	1.403	900	503	700	700		-			287	287		
7	Đường 1 đường Bàu Ếch	Xã Trường Hòa	301mN	2018-2020	2246/QĐ-UBND 31/10/2018	829	410	419	410	410		193	193		382	382		

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
8	Đường 1 sau trường THCS Trường Hòa	Xã Trường Hòa	591mN	2018-2020	2247/QĐ-UBND 31/10/2018	1.508	750	758	750	750		-			350	350		
9	Đường số 9 đường Trường Xuân	Xã Trường Hòa	975mN	2019-2020	2264/QĐ-UBND 31/10/2018	4.385	1.750	2.635	2.050	2.050		-			1.195	1.195		
III	HUYỆN CHÂU THÀNH					36.215	15.700	20.515	17.670	17.670		8.949	8.949		13.436	13.436		
	Dự án khởi công mới					*36.215*	*15.700*	*20.515*	*17.670*	*17.670*		*8.949*	*8.949*		*13.436*	*13.436*		
a	*Giáo dục*					*7.410*	*3.600*	*3.810*	*3.600*	*3.600*		*1.868*	*1.868*		*3.480*	*3.480*		
	Trường Tiểu học Bến Cừ	Xã Ninh Điền	Xây mới Khối phòng chức năng (02 dãy lầu); Sân trường và Nhà bảo vệ; Hệ thống điện, nước, chống sét và PCCC; Trang thiết bị mới nhà	2019-2021	340/QĐ-UBND 26/10/2018; 03/QĐ-UBND 14/01/2019	7.410	3.600	3.810	3.600	3.600		1.868	1.868		3.480	3.480		
b	*Văn hóa*					*4.058*	*1.900*	*2.158*	*1.900*	*1.900*		*1.576*	*1.576*		*1.823*	*1.823*		
	Nâng cấp Trung tâm Văn hóa Thể thao và Học tập cộng đồng xã Ninh Điền	Xã Ninh Điền	Cải tạo 05 phòng chức năng, Xây mới hội trường 250 chỗ	2019-2021	333/QĐ-UBND 26/10/2018; 02/QĐ-UBND 14/01/2019	4.058	1.900	2.158	1.900	1.900		1.576	1.576		1.823	1.823		
c	*Giao thông*					*24.747*	*10.200*	*14.547*	*12.170*	*12.170*		*5.504*	*5.504*		*8.133*	*8.133*		
1	Đường nhà 7 Dễ đi Long Giang	Xã Ninh Điền	4.068mN	2019-2021	319/QĐ-UBND 26/10/2018	9.836	4.700	5.136	4.700	4.700		1.782	1.782		1.813	1.813		
2	Đường Bến Cây ấp Trà Sim	Xã Ninh Điền	2.596mN	2019-2021	322/QĐ-UBND 26/10/2018	4.870	1.800	3.070	1.800	1.800		1.247	1.247		1.261	1.261		
3	Đường Trường tiểu học Bến Cừ đi Lò Than	Xã Ninh Điền	1.892mN	2019-2021	323/QĐ-UBND 26/10/2018	3.673	1.350	2.323	1.350	1.350		238	238		1.237	1.237		
4	Đường ĐH18 đi Bàu Dầu ấp Gò Nổi	Xã Ninh Điền	1.160mSĐ	2019-2021	318/QĐ-UBND 26/10/2018	2.103	750	1.353	750	750		144	144		727	727		
5	Đường nội đồng 13 ấp Bến Cừ (Chùa Sát Rát đi Thành Long)	Xã Ninh Điền	2.981mSĐ	2019-2021	317/QĐ-UBND 26/10/2018	4.265	1.600	2.665	1.600	1.600		1.253	1.253		1.272	1.272		
6	Đường ĐH18 nghĩa địa Gò Nổi đi Bún đất sét	Xã Ninh Điền	1.143mN	2019-2021	324/QĐ-UBND 26/10/2018	3.410	1.300	2.110	1.300	1.300		206	206		1.153	1.153		
7	Đường Bàu Cối xã Ninh Điền	Xã Ninh Điền	886mN	2019-2021	316/QĐ-UBND 26/10/2018	2.083	670	1.413	670	670		634	634		670	670		

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
IV	HUYỆN BẾN CẦU																	
	Dự án khởi công mới					25.853	17.670	8.183	17.670	17.670		9.290	9.290		13.536	13.536		
a	*Giáo dục*					*25.853*	*17.670*	*8.183*	*17.670*	*17.670*		*9.290*	*9.290*		*13.536*	*13.536*		
						17.545	*12.911*	*4.634*	*12.911*	*12.911*		*5.629*	*5.629*		*9.134*	*9.134*		
1	Công trình phụ trường mẫu giáo Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	3252/QĐ-UBND 31/10/2018 255/QĐ-UBND 24/01/2019	4.936	4.027	909	4.027	4.027		2.280	2.280		3.406	3.406		
2	Công trình phụ trường tiểu học Lợi Thuận B	Xã Lợi Thuận	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	3272/QĐ-UBND 31/10/2018 253/QĐ-UBND 24/01/2019	7.732	4.548	3.184	4.548	4.548		1.014	1.014		2.755	2.755		
3	Công trình phụ Trường THCS Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	3273/QĐ-UBND 31/10/2018 256/QĐ-UBND 24/01/2019	4.877	4.336	541	4.336	4.336		2.335	2.335		2.972	2.972		
b	*Giao thông*					*8.308*	*4.759*	*3.549*	*4.759*	*4.759*		*3.661*	*3.661*		*4.402*	*4.402*		
1	Sỏi phún đường từ văn phòng ấp Thuận Chánh (đoạn giáp ranh thị trấn đến đường Lợi Thuận 6)	Xã Lợi Thuận	387mSĐ	2019-2020	3241/QĐ-UBND 29/10/2018	517	270	247	270	270		169	169		270	270		
2	Sỏi phún đường ấp Thuận Hòa nhánh rẽ vào nghĩa địa Đồng Chùa gồm 3 nhánh điểm đầu từ nhà bà 9 Nhặn, nhà bà 2 Đeo và nhà ông út Lạ	Xã Lợi Thuận	537mSĐ	2019-2020	3240/QĐ-UBND 29/10/2018	665	356	309	356	356		313	313		356	356		
3	Sỏi phún đường ấp Thuận Hòa (đoạn từ nhà bà Hê đến nhà 5 Trúc)	Xã Lợi Thuận	106mSĐ	2019-2020	3238/QĐ-UBND 29/10/2018	116	62	54	62	62		54	54		62	62		
4	Sỏi phún đường ấp Thuận Hòa (đoạn từ nhà ông 4 Mánh đến nhà ông 10 Sùng)	Xã Lợi Thuận	220mSĐ	2019-2020	3239/QĐ-UBND 29/10/2018 265/QĐ-UBND 24/01/2019	249	133	116	133	133		132	132		133	133		
5	Sỏi phún đường nội đồng ấp Thuận Đông (đoạn giáp đường cầu Phao đất ông 3 Nối đến kênh Tràm Quạ)	Xã Lợi Thuận	312mSĐ	2019-2020	3244/QĐ-UBND 29/10/2018	1.272	686	586	686	686		119	119		570	570		

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
6	Sỏi phún đường từ nhà bà Ngọ đến nhà ông Quãng	Xã Lợi Thuận	77mSĐ	2019-2020	3243/QĐ-UBND 29/10/2018	113	62	51	62	62		62	62		62	62		
7	Nâng cấp sỏi phún đường LT7a (từ nhà ông Bế đến nhà ông 5 Trung)	Xã Lợi Thuận	170mSĐ	2019-2020	3120/QĐ-UBND 04/10/2017 251/QĐ-UBND 24/01/2019	172	95	77	95	95		80	80		95	95		
8	Sỏi phún đường LT18 (từ nhà ông 2 Mãnh đến nhà 6 Tao)	Xã Lợi Thuận	402mSĐ	2019-2020	3124/QĐ-UBND 04/10/2017 247/QĐ-UBND 24/01/2019	456	242	214	242	242		237	237		238	238		
9	Láng nhựa đường LT14 (từ nhà ông 8 Riệng đến LT16)	Xã Lợi Thuận	225mN	2019-2020	2727/QĐ-UBND 29/8/2017 246/QĐ-UBND 24/01/2019	372	205	167	205	205		177	177		205	205		
10	Bê tông hóa tuyến đường LT10 (nhà ông Mẫn đến nhà ông Long)	Xã Lợi Thuận	238mBTXM	2019-2020	2732/QĐ-UBND 29/8/2017 249/QĐ-UBND 24/01/2019	531	293	238	293	293		250	250		293	293		
11	Láng nhựa đường Thuận Hòa (từ nhà ông Bảy Mại đến nhà 3 Hẹn)	Xã Lợi Thuận	317mN	2019-2020	2726/QĐ-UBND 29/8/2017 250/QĐ-UBND 24/01/2019	511	282	229	282	282		242	242		282	282		
12	Láng nhựa đường LT8 (trường Lợi Thuận B đến Trung tâm giáo dục thường xuyên)	Xã Lợi Thuận	227mN	2019-2020	2721/QĐ-UBND 29/8/2017 245/QĐ-UBND 24/01/2019	342	251	91	251	251		250	250		251	251		
13	Láng nhựa đường LT1a (đoạn từ nhà thầy Sơn đến nhà Út Tao)	Xã Lợi Thuận	275mN	2019-2020	2720/QĐ-UBND 29/8/2017 257/QĐ-UBND 24/01/2019	510	282	228	282	282		281	281		282	282		

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
14	Láng nhựa đường LT1 nối dài (nghĩa địa xóm Dầu đến kênh T6)	Xã Lợi Thuận	487mN	2019-2020	2725/QĐ-UBND 29/8/2017 248/QĐ-UBND 24/01/2019	830	611	219	611	611		609	609		611	611		
15	Sỏi phún đường LT15 (từ nhà ông Thù đến nghĩa địa Động Đậu)	Xã Lợi Thuận	1.208mSĐ	2019-2020	3118/QĐ-UBND 29/082017 254/QĐ-UBND 24/01/2019	1.320	743	577	743	743		529	529		534	534		
16	Sỏi phún đường LT5 (từ nhà 9 Giúp đến giáp ranh khu phố 3)	Xã Lợi Thuận	360mSĐ	2019-2020	3122/QĐ-UBND 04/10/2017 252/QĐ-UBND 24/01/2019	332	186	146	186	186		157	157		158	158		
V	HUYỆN TÂN CHÂU					56.197	17.670	38.527	17.670	17.670		12.162	12.162		16.216	16.216		
	Dự án khởi công mới					*56.197*	*17.670*	*38.527*	*17.670*	*17.670*		*12.162*	*12.162*		*16.216*	*16.216*		
a	*Giáo dục*					*3.548*	*2.284*	*1.264*	*2.284*	*2.284*		*1.107*	*1.107*		*2.244*	*2.244*		
	Trường Mầm non Sơn Ca	Xã Suối Ngô	Khối hành chính 325m², nhà vệ sinh, sân nền, đài nước, trang thiết bị	2018-2019	4113/QĐ-UBND 09/10/2018	3.548	2.284	1.264	2.284	2.284		1.107	1.107		2.244	2.244		
b	*Văn hóa*					*7.154*	*3.981*	*3.173*	*3.981*	*3.981*		*1.447*	*1.447*		*3.606*	*3.606*		
1	Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng xã Suối Ngô	Xã Suối Ngô	Hội trường 392m², 05 phòng chức năng, cổng phụ, mua sắm trang thiết bị	2018-2020	3367/QĐ-UBND 20/8/2018	4.389	2.717	1.672	2.717	2.717		1.137	1.137		2.473	2.473		
2	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 01	Xã Suối Ngô	Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị	2018-2019	4173/QĐ-UBND 15/10/2018	529	235	294	235	235		11	11		161	161		
3	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 02	Xã Suối Ngô	Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị	2018-2019	4413/QĐ-UBND 26/10/2018	538	233	305	233	233		77	77		176	176		

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
4	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 03	Xã Suối Ngô	Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị	2018-2019	3902/QĐ-UBND 27/9/2018	542	253	289	253	253		76	76		253	253		
5	Nâng cấp nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 04	Xã Suối Ngô	Nâng cấp nhà văn hóa; xây mới nhà vệ sinh + sân khấu; trang thiết bị	2018-2019	3699/QĐ-UBND 10/9/2018	311	145	166	145	145		40	40		145	145		
6	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 05	Xã Suối Ngô	Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị	2018-2019	4409/QĐ-UBND 26/10/2018	544	254	290	254	254		75	75		254	254		
7	Nâng cấp nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Tràng Ba Chân	Xã Suối Ngô	Nâng cấp nhà văn hóa; xây mới sân khấu; trang thiết bị	2018-2019	3700/QĐ-UBND 10/9/2018	301	144	157	144	144		32	32		144	144		
c	*Giao thông*					*45.495*	*11.405*	*34.090*	*11.405*	*11.405*		*9.608*	*9.608*		*10.366*	*10.366*		
1	Đường SNO.06 (Đường sóc Tà Em ấp 4)	Xã Suối Ngô	1.501mN	2018-2019	4170/QĐ-UBND 15/10/2018	2.918	667	2.251	667	667		667	667		667	667		
2	Đường SNO.44 (Tổ 5; ấp 6)	Xã Suối Ngô	1.805mSĐ	2018-2019	4165/QĐ-UBND 15/10/2018	1.855	482	1.373	482	482		482	482		482	482		
3	Đường SNO.48 (Nghĩa địa ấp TBC)	Xã Suối Ngô	450mSĐ	2018-2019	3763/QĐ-UBND 14/9/2018	438	105	333	105	105		69	69		69	69		
4	Đường SNO.71 (Tổ 3, ấp 6) nghĩa địa ấp 6	Xã Suối Ngô	677mSĐ	2018-2019	4169/QĐ-UBND 15/10/2018	745	170	575	170	170		118	118		170	170		
5	Đường SNO.72 (Tổ 6; ấp 6)	Xã Suối Ngô	127mSĐ	2018-2019	4168/QĐ-UBND 15/10/2018	126	29	97	29	29		21	21		29	29		
6	Đường SNO.41 (Đường nội đồng ấp 5)	Xã Suối Ngô	1.446mSĐ	2018-2019	3704/QĐ-UBND 10/9/2018	1.480	356	1.124	356	356		356	356		356	356		
7	Đường SNO.37 (Đường tổ 17,18, ấp 2)	Xã Suối Ngô	280mSĐ	2018-2019	4167/QĐ-UBND 15/10/2018	627	155	472	155	155		94	94		155	155		
8	Đường SNO.17 (Đường KDC tổ 6 ấp 3)	Xã Suối Ngô	790mSĐ	2018-2019	4176/QĐ-UBND 15/10/2018	1.607	398	1.209	398	398		398	398		398	398		

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
9	Đường SNO.52 (Tổ 6, ấp TBC)	Xã Suối Ngô	207mBTXM	2018-2019	4174/QĐ-UBND 15/10/2018	431	107	324	107	107		62	62		62	62		
10	Đường Tổ 2, ấp 4 (vào trụ sở chính công ty Thiên Bích)	Xã Suối Ngô	556mSĐ	2018-2019	4166/QĐ-UBND 15/10/2018	475	118	357	118	118		71	71		118	118		
11	Đường SNO.59 (NĐ Tổ 1, ấp 3)	Xã Suối Ngô	700mSĐ	2018-2019	4172/QĐ-UBND 15/10/2018	598	148	450	148	148		105	105		148	148		
12	Đường SNO.39 (Đường tổ 15, ấp 4)	Xã Suối Ngô	231mSĐ	2018-2019	4141/QĐ-UBND 15/10/2018	164	37	127	37	37		28	28		37	37		
13	Đường SNO.67 (Tổ 4, ấp 5)	Xã Suối Ngô	313mSĐ	2018-2019	3703/QĐ-UBND 10/9/2018	307	74	233	74	74		74	74		74	74		
14	Đường SNO.11 (Đường đi ấp 5)	Xã Suối Ngô	2.755,79mN	2018-2019	4175/QĐ-UBND 15/10/2018	5.231	1.114	4.117	1.114	1.114		1.114	1.114		1.114	1.114		
15	Đường SNO.03	Xã Suối Ngô	598mN	2018-2019	4207/QĐ-UBND 15/10/2018	1.343	351	992	351	351		351	351		351	351		
16	Đường SNO.40	Xã Suối Ngô	651mSĐ	2018-2019	4180/QĐ-UBND 15/10/2018	1.458	381	1.077	381	381		381	381		381	381		
17	Đường SNO.35	Xã Suối Ngô	300mSĐ	2018-2019	4211/QĐ-UBND 15/10/2018	366	92	274	92	92		92	92		92	92		
18	Đường SNO.20	Xã Suối Ngô	939mSD	2018-2019	4212/QĐ-UBND 15/10/2018	717	180	537	180	180		113	113		180	180		
19	Đường SNO.55	Xã Suối Ngô	1.094mSĐ	2018-2019	4178/QĐ-UBND 15/10/2018	1.272	320	952	320	320		186	186		186	186		
20	Đường SNO.36 (tổ 11, ấp 4)	Xã Suối Ngô	208mBTXM	2018-2019	4200/QĐ-UBND 15/10/2018	392	104	288	104	104		104	104		104	104		
21	Đường SNO.57	Xã Suối Ngô	174mBTXM	2018-2019	4179/QĐ-UBND 15/10/2018	362	92	270	92	92		46	46		5	5		
22	Đường SNO.58	Xã Suối Ngô	136mBTXM	2018-2019	4185/QĐ-UBND 15/10/2018	320	83	237	83	83		34	34		34	34		
23	Đường SNO.75	Xã Suối Ngô	173mSĐ	2018-2019	4184/QĐ-UBND 15/10/2018	255	65	190	65	65		40	40		65	65		

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
24	Đường SNO.76	Xã Suối Ngô	172mSĐ	2018-2019	4204/QĐ-UBND 15/10/2018	103	24	79	24	24		19	19		24	24		
25	Đường SNO.77	Xã Suối Ngô	118mSĐ	2018-2019	4210/QĐ-UBND 15/10/2018	203	52	151	52	52		29	29		52	52		
26	Đường SNO.15	Xã Suối Ngô	842mSĐ	2018-2019	4189/QĐ-UBND 15/10/2018	1.126	283	843	283	283		283	283		283	283		
27	Đường SNO.78	Xã Suối Ngô	308mSĐ	2018-2019	4196/QĐ-UBND 15/10/2018	316	79	237	79	79		79	79		79	79		
28	Đường vào trường mầm non Suối Ngô	Xã Suối Ngô	192mBTXM	2018-2019	4182/QĐ-UBND 15/10/2018	389	99	290	99	99		61	61		99	99		
29	Đường vào HTX Tân Tiến	Xã Suối Ngô	559mBTXM	2018-2019	4206/QĐ-UBND 15/10/2018	1.319	352	967	352	352		352	352		352	352		
30	Đường SNO.79	Xã Suối Ngô	232mSĐ	2018-2019	4188/QĐ-UBND 15/10/2018	224	56	168	56	56		36	36		56	56		
31	Đường SNO.18	Xã Suối Ngô	863mSĐ	2018-2019	4193/QĐ-UBND 15/10/2018	1.244	313	931	313	313		196	196		196	196		
32	Đường SNO.04 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	636mSĐ	2018-2019	4177/QĐ-UBND 15/10/2018	751	191	560	191	191		126	126		191	191		
33	Đường SNO.05 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	3.332mSĐ	2018-2019	4195/QĐ-UBND 15/10/2018	2.993	798	2.195	798	798		798	798		798	798		
34	Đường SNO.08 nối dài (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	909mSĐ	2018-2019	4190/QĐ-UBND 15/10/2018	1.073	286	787	286	286		286	286		286	286		
35	Đường SNO.14 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	168mSĐ	2018-2019	4183/QĐ-UBND 15/10/2018	193	48	145	48	48		48	48		48	48		
36	Đường SNO.16 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	1.172mSĐ	2018-2019	4205/QĐ-UBND 15/10/2018	821	206	615	206	206		141	141		206	206		
37	Đường SNO.22 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	510mSĐ	2018-2019	4208/QĐ-UBND 15/10/2018	552	144	408	144	144		78	78		144	144		
38	Đường SNO.23 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	308mSĐ	2018-2019	4198/QĐ-UBND 15/10/2018	461	125	336	125	125		125	125		125	125		

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
39	Đường SNO.24 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	245mSĐ	2018-2019	4194/QĐ-UBND 15/10/2018	366	93	273	93	93		59	59		93	93		
40	Đường SNO.25 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	1.113mSĐ	2018-2019	4191/QĐ-UBND 15/10/2018	1.487	412	1.075	412	412		412	412		412	412		
41	Đường SNO.32 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	94mSĐ	2018-2019	4192/QĐ-UBND 15/10/2018	127	32	95	32	32		22	22		32	32		
42	Đường SNO.34 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	588mSĐ	2018-2019	4197/QĐ-UBND 15/10/2018	445	119	326	119	119		64	64		119	119		
43	Đường SNO.43 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	628mSĐ	2018-2019	4187/QĐ-UBND 15/10/2018	771	194	577	194	194		194	194		194	194		
44	Đường SNO.46 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	143mSĐ	2018-2019	4181/QĐ-UBND 15/10/2018	101	25	76	25	25		18	18		25	25		
45	Đường SNO.56 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	760mSĐ	2018-2019	4186/QĐ-UBND 15/10/2018	1.014	265	749	265	265		167	167		265	265		
46	Đường SNO.63 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	1.705mSĐ	2018-2019	4203/QĐ-UBND 15/10/2018	1.940	517	1.423	517	517		88	88		88	88		
47	Đường SNO.65 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	640mSĐ	2018-2019	4209/QĐ-UBND 15/10/2018	645	172	473	172	172		172	172		172	172		
48	Đường SNO.66 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	554mSĐ	2018-2019	4201/QĐ-UBND 15/10/2018	602	161	441	161	161		161	161		161	161		
49	Đường SNO.68 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	1.060mSĐ	2018-2019	4199/QĐ-UBND 15/10/2018	1.539	410	1.129	410	410		400	400		400	400		
50	Đường SNO.69 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	864mSĐ	2018-2019	4202/QĐ-UBND 15/10/2018	1.203	321	882	321	321		189	189		189	189		
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					56.151	37.119	19.032	13.804	13.804		10.209	10.209		12.668	12.668		
I	HUYỆN TÂN BIÊN					6.776	3.039	3.737	1.949	1.949		1.821	1.821		1.949	1.949		
	Dự án chuyển tiếp					*4.511*	*2.637*	*1.874*	*1.547*	*1.547*		*1.547*	*1.547*		*1.547*	*1.547*		

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
1	Làm nhựa đường cầu khỉ (ấp Hòa Đông B)	Xã Hòa Hiệp	1.714mN	2018-2019	3212/QĐ-UBND 26/10/2016 904/QĐ-UBND 14/6/2018	3.444	1.759	1.685	1.147	1.147		1.147	1.147		1.147	1.147		
2	Đường số 24, 25, 26 xã Tân Bình	Xã Tân Bình	496mN	2018-2019	1657/QĐ-UBND 27/10/2017 905/QĐ-UBND 14/6/2018	1.067	878	189	400	400		400	400		400	400		
	Dự án khởi công mới					*2.265*	*402*	*1.863*	*402*	*402*		*274*	*274*		*402*	*402*		
1	Đường X24 xã Tân Bình	Xã Tân Bình	917mN	2019-2020	1592/QĐ-UBND 05/10/2018	2.265	402	1.863	402	402		274	274		402	402		
II	HUYỆN TÂN CHÂU					27.232	21.147	6.085	5.461	5.461		2.699	2.699		4.472	4.472		
	Dự án chuyển tiếp					*1.420*	*1.325*	*95*	*438*	*438*		*423*	*423*		*434*	*434*		
1	Đường sỏi đỏ SNO.37 nối dài	Xã Suối Ngô	112,8MSĐ	2017-2018	5211/QĐ-UBND 28/10/2016	145	143	2	13	13		10	10		12	12		
2	Đường TAH.20 (đường xóm)	Xã Tân Hà	1.025,5mSĐ	2017-2018	3931/QĐ-UBND 16/10/2017	1.075	996	79	419	419		408	408		418	418		
3	Sửa chữa đường Đông Thành - Cò Ke - Đông Hà	Xã Tân Đông	1.400mSĐ	2017-2018	4210a/QĐ-UBND 27/10/2017	200	186	14	6	6		5	5		5	5		
	Dự án khởi công mới					*25.812*	*19.822*	*5.990*	*5.023*	*5.023*		*2.275*	*2.275*		*4.038*	*4.038*		
1	Trải nhựa đường TĐ.03 Đông Hiệp - Đông Thành (giai đoạn 3)	Xã Tân Đông	114mSĐ	2018-2019	4502/QĐ-UBND 30/10/2018	216	216	-	216	216		113	113		207	207		
2	Đường ĐB - 02 Đông Biên	Xã Tân Đông	203mSĐ	2018-2019	4505/QĐ-UBND 30/10/2018	193	162	31	162	162		87	87		143	143		
3	Đường ĐHI - 08 Đông Hiệp	Xã Tân Đông	106mBTXM	2018-2019	4514/QĐ-UBND 30/10/2018	190	181	9	181	181		91	91		91	91		
4	Đường ĐHI 04 - Đông Hiệp và ĐHI 02 Đông Hiệp nối dài đến cầu Đông Hiệp giáp Đông Tiến	Xã Tân Đông	701mBTXM	2018-2019	4511/QĐ-UBND 30/10/2018	1.418	1.005	413	1.005	1.005		118	118		723	723		
5	Đường NĐ - 04 Đông Biên	Xã Tân Đông	227mSĐ	2018-2019	4504/QĐ-UBND 30/10/2018	540	492	48	492	492		231	231		367	367		

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
6	Đường M8	Xã Tân Hà	800mSĐ	2018-2019	4512/QĐ-UBND 30/10/2018	842	176	666	176	176		176	176		176	176		
7	Đường BTXM ấp Suối Bà Chiêm	Xã Tân Hòa	200mBTXM	2018-2019	4515/QĐ-UBND 30/10/2018	395	368	27	368	368		184	184		343	343		
8	Nhà văn hóa ấp Con Trăn	Xã Tân Hòa	Nhà trệt 119,2 m²; sân nền; cổng, hàng rào	2018-2020	4501/QĐ-UBND 30/10/2018	897	833	64	833	833		431	431		683	683		
9	Nhà văn hóa ấp Suối Bà Chiêm	Xã Tân Hòa	106,7 m²	2018-2020	4507/QĐ-UBND 30/10/2018	550	550	-	550	550		269	269		426	426		
10	Sỏi đỏ điểm cuối đường SNO.01	Xã Suối Ngô	267mSĐ	2018-2019	4509/QĐ-UBND 30/10/2018	386	300	86	300	300		166	166		256	256		
11	Sỏi đỏ điểm cuối đường SNO.21	Xã Suối Ngô	820mSĐ	2018-2019	4508/QĐ-UBND 30/10/2018	1.000	740	260	740	740		410	410		622	622		
III	HUYỆN CHÂU THÀNH					14.185	9.799	4.386	3.779	3.779		3.568	3.568		3.633	3.633		
	Quyết toán dự án hoàn thành					*3.484*	*3.484*	-	*712*	*712*		*712*	*712*		*712*	*712*		
1	Đường đắp ông cha đi ngã ba Sọ Mỹ	Xã Thành Long	1.210,5mSD	2016-2018	224/QĐ-UBND 28/8/2018	1.516	1.516		283	283		283	283		283	283		
2	Nâng cấp đường HL23 đến xóm Bến ấp Bưng Rô xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.449mN	2017-2019	307/QĐ-UBND 15/10/2018	1.968	1.968		429	429		429	429		429	429		
	Dự án chuyển tiếp					*6.464*	*4.850*	*1.614*	*1.602*	*1.602*		*1.561*	*1.561*		*1.588*	*1.588*		
1	Nâng cấp đường Xóm Vàm ấp Phước Thạnh xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	2.185mN	2017-2019	476/QĐ-UBND 28/10/2016	3.566	2.813	753	889	889		889	889		889	889		
2	Nạo vét kênh BG4 ấp Bến Cầu, xã Biên Giới	Xã Biên Giới	1.383m	2018-2020	457/QĐ-UBND 27/10/2016 170/QĐ-UBND 13/6/2018	494	445	49	40	40		-			27	27		
3	Đường Cây Gõ bến phà cũ - ĐT796 ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long	Xã Thành Long	924,5mN	2017-2018	395/QĐ-UBND 30/10/2017 168/QĐ-UBND 13/6/2018	1.623	911	712	511	511		511	511		511	511		

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
4	Đường tổ 6 ấp Hiệp Phước (giai đoạn 2) xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	293mSĐ	2018-2020	401/QĐ-UBND 30/10/2017 169/QĐ-UBND 13/6/2018	781	681	100	162	162		161	161		161	161		
	Dự án khởi công mới					*4.237*	*1.465*	*2.772*	*1.465*	*1.465*		*1.295*	*1.295*		*1.333*	*1.333*		
1	Nâng cấp đường huyện 12 đoạn từ ngã 4 chợ cũ đi ấp Tân Long xã Biên Giới	Xã Biên Giới	3.400mSĐ	2019-2021	402/QĐ-UBND 30/10/2018	1.185	460	725	460	460		409	409		409	409		
2	Đường nội đồng (từ bến Lò Than đi bến Voi Tre) xã Ninh Điền	Xã Ninh Điền	884,5mSĐ	2018-2020	415/QĐ-UBND 30/10/2018	1.242	569	673	569	569		518	518		518	518		
3	Nối đường từ căn cứ Sivotha đến sân bóng đá xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	130mSĐ	2019-2021	403/QĐ-UBND 30/10/2018	227	63	164	63	63		21	21		54	54		
4	Đường DA55 (tổ 18 ấp Hiệp Phước) xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	963mSĐ	2017-2019	470/QĐ-UBND 28/10/2018	1.583	373	1.210	373	373		347	347		352	352		
IV	HUYỆN BẾN CẦU					5.090	1.822	3.268	1.303	1.303		1.291	1.291		1.302	1.302		
	Dự án chuyển tiếp					*959*	*769*	*190*	*250*	*250*		*250*	*250*		*250*	*250*		
1	Láng nhựa đường LT (nhà thầy Cảnh đến nhà ông 10 Sang)	Xã Lợi Thuận	538mN	2017-2019	2723/QĐ-UBND 29/8/2017 1509/QĐ-UBND 19/6/2018	959	769	190	250	250		250	250		250	250		
	Dự án khởi công mới					*4.131*	*1.053*	*3.078*	*1.053*	*1.053*		*1.041*	*1.041*		*1.052*	*1.052*		
1	Láng nhựa đường Lợi Thuận 13 (đoạn từ nhà ông 7 Hải đến nghĩa	Xã Lợi Thuận	525,9mN	2019-2020	3236/QĐ-UBND 29/10/2018	1.061	285	776	285	285		283	283		285	285		
2	Nhựa hóa tuyến đường Tiên Thuận 2 (đoạn 1), từ HBC14 (nhà ông Tô) đến nhà ông Te	Xã Tiên Thuận	1.047mN	2019-2020	3277/QĐ-UBND 30/10/2018	3.070	768	2.302	768	768		758	758		767	767		
V	HUYỆN TRẢNG BÀNG					2.868	1.312	1.556	1.312	1.312		830	830		1.312	1.312		
	Dự án khởi công mới					*2.868*	*1.312*	*1.556*	*1.312*	*1.312*		*830*	*830*		*1.312*	*1.312*		
1	Nâng cấp sỏi đỏ đê bao Phước Hội 1 (đoạn cuối)	Xã Phước Chỉ	1.561mSĐ	2019-2020	5019/QĐ-UBND 30/10/2018	1.541	751	790	751	751		459	459		751	751		
2	Nâng cấp sỏi đỏ đường Bàu Ông Mẫn	Xã Bình Thạnh	1.240mSĐ	2018-2019	5020/QĐ-UBND 30/10/2018	1.327	561	766	561	561		371	371		561	561		

Biểu số 04

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)
10 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 420 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu/ QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng CP giao KH các năm							Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (vốn nước ngoài năm 2019)	Giải ngân 10 tháng đầu năm
			Số quyết định	TMĐT							
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài				
					Tổng số	NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			
								Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW		
	TỔNG SỐ			**1.046.569**	**124.420**	**53.813**		**922.149**	**896.916**	**105.613**	**68.842**
	Dự án chuyển tiếp			**1.046.569**	**124.420**	**53.813**		**922.149**	**896.916**	**105.613**	**68.842**
(1)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch***			***945.665***	***107.625***	***53.813***		***838.040***	***838.040***	***98.290***	***68.842***
	Dự án nhóm B										
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	17/01/2013	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	107.625	53.813	40.880.000 USD	838.040	838.040	98.290	68.842
(2)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch***			***100.904***	***16.795***			***84.109***	***58.876***	***7.323***	
	Dự án nhóm B										

TT	Danh mục công trình, dự án	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu/ QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng CP giao KH các năm							Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (vốn nước ngoài năm 2019)	Giải ngân 10 tháng đầu năm
			Số quyết định	TMĐT							
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài				
					Tổng số	NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			
								Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW		
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	26/12/2016	3159/QĐ-UBND 12/4/2017	100.904	16.795		4.593.230 USD	84.109	58.876	7.323	

Ghi chú: (1) Kế hoạch vốn nước ngoài giải ngân theo đúng kế hoạch được giao

Biểu số 05

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
10 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 420 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2019	Giải ngân 10 tháng đầu năm 2019
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP		
	TỔNG SỐ			**997.727**	**650.000**	**100.000**	**100.000**
A	**ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**			**997.727**	**650.000**	**100.000**	**100.000**
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**			**997.727**	**650.000**	**100.000**	**100.000**
(2)	**Các dự án khởi công mới**			**997.727**	**650.000**	**100.000**	**100.000**
	Dự án nhóm B			***997.727***	***650.000***	***100.000***	***100.000***
1	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông tỉnh Tây Ninh	Sở NN&PTNT	2527/QĐ-UBND 27/10/2017	997.727	650.000	100.000	100.000

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 420 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020 -nguồn vốn ngân sách tỉnh						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2020					Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó:						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thoái vốn NN; tăng thu NS tỉnh; NSTW năm 2017 bổ sung, SDD	
													2016	2017	2018	2019	Còn lại 2020							
	TỔNG CỘNG											**8.044.003**	**772.607**	**857.492**	**1.326.725**	**1.907.000**	**2.991.359**	**4.035.897**	**3.657.570**	**663.540**	**584.950**	**1.650.000**	**759.080**	
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**											**8.044.003**	**772.607**	**857.492**	**1.326.725**	**1.907.000**	**2.991.359**	**4.035.897**	**3.003.360**	**465.760**	**128.520**	**1.650.000**	**759.080**	
A.1	**TỈNH QUẢN LÝ**											**3.811.332**	**67.874**	**74.614**	**584.833**	**1.179.663**	**1.715.528**	**1.783.790**	**1.739.460**	**295.260**	**128.520**	**977.500**	**338.180**	
I	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**											**168.000**	**7.714**	**2.286**	**70.000**	**45.194**	**42.806**		**42.800**	**20.000**		**22.800**		
II	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**									**8.294.815**	**6.351.121**	**3.643.332**	**60.160**	**72.328**	**514.833**	**1.134.469**	**1.672.722**	**1.783.790**	**1.696.660**	**275.260**	**128.520**	**954.700**	**338.180**	
II.1	***Dự án chuyển tiếp***									***4.287.694***	***2.722.420***	***2.653.172***	***60.160***	***72.328***	***514.833***	***984.469***	***1.021.382***	***1.631.790***	***1.003.346***	***82.960***	***81.670***	***627.405***	***211.311***	
	GIAO THÔNG									***1.985.545***	***1.803.280***	***1.645.400***	***0***	***800***	***354.500***	***556.420***	***733.680***	***911.720***	***715.680***	***0***	***69.580***	***439.100***	***207.000***	
1	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	BQLDA ĐTXD Giao thông	Trảng Bàng, Dương Minh Châu,Tân Biên	KBNN tỉnh	7667977	292	46,288 km BTN	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935	1.061.759	1.167.900		800	304.500	300.000	562.600	605.300	544.600		69.580	268.020	207.000	Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 207 tỷ đồng
2	Đường Đất Sét -Bến Cùi	BQLDA ĐTXD Giao thông	Dương Minh Châu	KBNN tỉnh	7314521	292	13,729km BTN, cầu BTCT 18,6m	2018-2020	2517/QĐ-UBND 27/10/2017	320.068	288.350	230.000			50.000	80.000	100.000	130.000	100.000			100.000		
3	Cầu An Hòa	BQLDA ĐTXD Giao thông	Trảng Bàng	KBNN tỉnh	7239531	292	cầu BTCT L=452,33m	2019-2022	1842/QĐ-UBND 24/7/2018	399.215	361.739	200.000				150.000	50.000	150.000	50.000			50.000		
4	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sản	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	Gò Dầu	KBNN tỉnh	7664992	292	2.889,92 m BTN	2018-2021	212/QĐ-SKHĐT 24/9/2018	14.692	14.282	14.000				8.000	6.000	8.000	6.000			6.000		
5	Nâng cấp, mở rộng Đường Liên xã Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	Xã Phước Trạch- Hiệp Thạnh-Phước Thạnh, huyện Gò Dầu	Kho bạc NN tỉnh	7642428	292	Dài 7.101,5m, BTN, rộng 7m	2018-2021	880/QĐ-UBND 12/4/2019	69.952	63.593	20.000				14.920	5.080	14.920	5.080			5.080		
6	Thảm bê tông nhựa đường Nguyễn Lương Bằng	Ban QLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	Xã Trường Đông, H. Hòa Thành	Kho bạc NN tỉnh	7789173	292	Dài 3.965,68m, BTN rộng 9m	2019-2020	251/QĐ-SKHĐT 25/10/2019	13.683	13.557	13.500				3.500	10.000	3.500	10.000			10.000		
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									***146.883***	***134.855***	***141.030***	***7.143***	***9.159***	***21.980***	***59.595***	***43.153***	***97.877***	***43.140***	***34.660***		***8.480***		
1	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững									40.000	35.000	30.500	7.143	4.239	6.495	9.212	3.411	27.089	3.400			3.400		
2	Kênh tiêu Hội Thành	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Tân Hội, huyện Tân Châu	KBNN tỉnh	7629791	283	Xây dựng kênh tiêu chính TH-1, kênh đất dài 5,0Km; Kênh tiêu nhánh TH-1-1, kênh đất dài 0,85Km	2018-2020	472/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.460	13.490	13.500			3.885	8.895	720	12.780	720	720				GPMB
3	Kênh tiêu Hội Thạnh	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Tân Hội, Huyện Tân Châu	KBNN tỉnh	7629790	283	Xây dựng Kênh tiêu chính TH-2 dài 12,166 Km; Kênh tiêu nhánh TH2-1 dài 2,187 Km	2018-2020	489/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	27.258	24.978	28.000			6.600	5.118	16.282	11.718	16.280	16.280				GPMB
4	NCSC HTCN ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Tân Biên	KBNN tỉnh	7652093	283	1150 hộ	2019-2020	277/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	13.557	12.911	12.900				8.150	4.750	8.150	4.750	4.750				
5	NCSC HTCN ấp Tân Tiến, xã Tân Lập, Tân Biên	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Tân Biên	KBNN tỉnh	7652088	283	30m³/h	2019-2020	258/QĐ-SKHĐT 26/10/2018	5.138	4.893	4.530				3.020	1.510	3.020	1.510	1.510				
6	Cụm liên ấp CTN xã Ninh Điền (Bến Cò - Gò Nổi)	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Châu Thành	KBNN tỉnh	7714685	283	20m³/h	2019-2020	276/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	3.988	3.798	3.500				2.400	1.100	2.400	1.100	1.100				
7	CTCN ấp Rừng Dầu xã Tiên Thuận (nhà văn hóa) huyện Bến Cầu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Bến Cầu	KBNN tỉnh	7712643	283	40m³/h	2019-2020	260/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	6.798	6.288	6,150				4.350	1.800	4.350	1.800	1.800				
8	NCSC HTCN ấp Phước Tân, xã Phước Ninh	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	DMC	KBNN tỉnh	7652092	283	10m3/h	2019-2020	268/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	1.340	1.328	1.250				1.000	250	1.000	250	250				
9	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Tân Châu	KBNN tỉnh	7629796	283	dài 5.869km	2018-2019	474/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	24.344	22.168	30.700			5.000	17.450	8.250	22.450	8.250	8.250				

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020 -nguồn vốn ngân sách tỉnh						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2020					Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó:						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thoái vốn NN; tăng thu NS tỉnh; NSTW năm 2017 bổ sung, SDD	
													2016	2017	2018	2019	Còn lại 2020							
10	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP (thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP)	Sở NN&PTNT								10.000	10.000	10.000		4.920			5.080	4.920	5.080			5.080		
	Y TẾ									*323.538*	*300.434*	*235.550*		*131*	*34.135*	*137.035*	*64.249*	*171.301*	*64.249*			*64.249*		
1	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	Sở Y tế	Toàn tỉnh	KBNN tỉnh	7658063	132	phòng chống dịch, bệnh; nâng cao năng lực trong giám sát và đáp ứng dịch, bệnh; đầu tư hệ thống năng lực xét nghiệm	2016-2021	692/QĐ-TTg 27/4/2016	3.785	3.400	3.000		131	135	135	2.599	401	2.599			2.599		
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	BQLDA ĐTXD tỉnh	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7630665	132	CT dân dụng cấp III	2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	114.920	60.000				19.000	38.000	3.000	57.000	3.000			3.000		
3	Đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở y tế	Sở Y tế	Gò Dầu, tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7723122	132	Mua 15 máy chạy thận, máy rửa màng lọc thận, 01 hệ thống lọc nước	2019-2020	211/QĐ-SKHDT 24/9/2018	20.000	19.402	19.000					18.500	500	18.500	500			500		
4	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD tỉnh	Tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7682217	132		2019-2020	2637/QĐ-UBND 30/10/2018	91.279	81.935	75.000					20.000	55.000	20.000	55.000			55.000		
5	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y tế	phường 3, TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	7629067	132	mua sắm trang thiết bị y tế và chuyển giao kỹ thuật	2018-2020	2526/QĐ-UBND 27/10/2017	81.517	80.777	78.550				15.000	60.400	3.150	75.400	3.150			3.150		
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ									*308.125*	*257.758*	*219.500*	*39.500*	*36.000*	*37.500*	*46.626*	*59.874*	*159.626*	*59.870*	*0*	*0*	*55.559*	*4.311*	
1	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	BQLDA ĐTXD tỉnh	TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	7573655	074	Diện tích: 11.208m2 và các công trình phụ trợ khác	2016-2020	2490/QĐ-UBND 30/10/2015; 2078/QĐ-UBND 05/9/2017 (đc)	149.563	122.456	122.450	39.500	36.000	34.000	6.000	6.950	115.500	6.950			6.950		
2	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	BQLDA ĐTXD tỉnh	Hòa Thành	KBNN tỉnh	7636389	083	CT dân dụng Cấp III	2018-2020	507/QĐ-SKHDT 30/10/2017	12.820	11.192	11.500			3.500	7.000	1.000	10.500	1.000			1.000		
3	Trường THPT Quang Trung	BQLDA ĐTXD tỉnh	Gò Dầu	KBNN tỉnh	7667898	074	Cải tạo, sửa chữa	2019-2021	282/QĐ-SKHDT 30/10/2018	10.523	9.771	10.000				2.000	8.000	2.000	8.000			8.000		
4	Trường THPT Tây Ninh	BQLDA ĐTXD tỉnh	Tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7667897	074	Cải tạo, sửa chữa	2019-2021	251/QĐ-SKHDT 25/10/2018	8.046	7.324	8.000				4.880	3.120	4.880	3.120			3.120		
5	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	BQLDA ĐTXD tỉnh	Tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7682218	074	Công trình dân dụng	2019-2020	283/QĐ-SKHDT 30/10/2018	24.354	22.777	22.500				7.800	14.700	7.800	14.700			14.700		
6	Trường THPT Dương Minh Châu	BQLDA ĐTXD tỉnh	Dương Minh Châu	KBNN tỉnh	7682216	074	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	281/QĐ-SKHDT 30/10/2018	7.451	6.952	7.000				6.000	1.000	6.000	1.000			1.000		đang đc trung hạn KHV, thời gian TH
7	Cải tạo Trường trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh	Sở LĐTB&XH	xã Gia Lộc, Trảng Bàng	KBNN tỉnh	7656233	092	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	225/QĐ-SKHDT 08/10/2018	4.579	4.143	4.050				3.800	250	3.800	250			250		
8	Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, giai đoạn 2017-2020	Sở GDĐT	Bàu Cầu, Trảng Bàng, Châu Thành, Tân Biên, Tân	KBNN tỉnh	7638882	072		2017-2020	1646/QĐ-UBND 19/7/2017	67.922	51.847	20.000				5.846	14.154	5.846	14.150			14.150		Đối ứng TPCP
9	Trường mẫu giáo Trường Hòa	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	Xã Trường Hòa, Huyện Hòa Thành	Kho bạc NN tỉnh	7776755	491	Xây mới	2019-2020	173/QĐ-SKHDT 22/8/2019	22.867	21.296	14.000				3.300	10.700	3.300	10.700			6.389	4.311	Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 4,311 tỷ đồng
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI									*65.749*	*61.558*	*56.200*			*5.290*	*30.500*	*20.410*	*35.790*	*20.410*			*20.410*		
1	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	BQLDA ĐTXD tỉnh	xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	KBNN tỉnh	7636387	398	Khối hành chính, nhà ở nhân viên, nhà tang lễ, khối chăm sóc...	2018-2020	512/QĐ-SKHDT 30/10/2017	20.000	19.313	18.000			5.290	10.000	2.710	15.290	2.710			2.710		
2	Tượng đài chiến thắng Junction City (giai đoạn 2)	Sở VHTTDL		KBNN tỉnh	7723207	161		2019-2020	297/QĐ-SKHDT 31/10/2018	6.955	6.560	6.000				5.500	500	5.500	500			500		
3	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Biên	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên		KBNN tỉnh	7720639	161		2019-2021	272/QĐ-SKHDT 30/10/2018	4.405	4.196	5.000				4.000	1.000	4.000	1.000			1.000		
4	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Lò Gò Xa Mát (giai đoạn 2)	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	Tân Biên	KBNN tỉnh	7637947	322	Cải tạo Trạm Kiểm lâm, nhà bếp; Xây dựng khu vệ sinh, làm đường	2018-2020	604/QĐ-SKHDT 26/12/2017	14.561	13.756	12.200				6.000	6.200	6.000	6.200			6.200		
6	Di tích căn cứ Trảng Bàng vùng tam giác sắt	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	Trảng Bàng	KBNN tỉnh	7638136	161		2018-2021	286/QĐ-SKHDT 30/10/2018	19.828	17.733	15.000				5.000	10.000	5.000	10.000			10.000		
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ									*45.145*	*42.127*	*42.120*			*31.183*	*8.200*	*2.737*	*39.383*	*2.737*			*2.737*		

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020 -nguồn vốn ngân sách tỉnh						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2020					Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó:						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thoái vốn NN; tăng thu NS tỉnh; NSTW năm 2017 bổ sung, SDD	
													2016	2017	2018	2019	Còn lại 2020							
1	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	KBNN tỉnh	7637944	103	phân tích, đánh giá an toàn an ninh thông tin toàn tỉnh và đào tạo huấn luyện kỹ thuật	2018-2020	459/QĐ-SKHĐT 23/10/2017	1.499	1.499	1.420			883	360	177	1.243	177			177		
2	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020	Văn phòng Tỉnh ủy	TPTN	KBNN tỉnh	7647825	103	bổ sung, thay thế các thiết bị CNTT tại các cơ quan Đảng từ cấp tỉnh tới cấp xã phường, thị trấn; Nâng cấp	2018-2020	518/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	28.796	27.617	27.200			20.000	4.800	2.400	24.800	2.400			2.400		
3	Xây dựng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Sở Thông tin và Truyền thông	Toàn tỉnh	KBNN tỉnh	7638560	103	Đầu tư thiết bị phần cứng mạng, thiết bị bảo mật, máy tính	2018-2020	517/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	14.850	13.011	13.500			10.300	3.040	160	13.340	160			160		
	AN NINH QUỐC PHÒNG									*362.200*	*23.779*	*197.500*	*13.517*	*16.238*	*5.245*	*131.235*	*31.267*	*166.233*	*31.260*	*31.260*				
I	Khu vực phòng thủ tỉnh											61.000	13.517	16.238	5.245	7.650	18.350	42.650	18.350	18.350				
2	Cải tạo, sửa chữa Khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Rong - giai đoạn 1	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	Bến Cầu	KBNN tỉnh	7703768	041	Sân tập trung, sân hành lễ, Đài tưởng niệm, nhà lưu niệm, nhà vệ sinh	2019-2020	287/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	14.958	14.519	7.500				7.000	500	7.000	500	500				
3	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh	Phường 1, TPTN	KBNN tỉnh	7004686	011	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc	2019-2020	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	2.953	2.812	2.700				2.500	200	2.500	200	200				
4	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	Bộ CHQS tỉnh	xã Tân Phú, Tân Châu	KBNN tỉnh	7004686	011	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền	2019-2020	243/QĐ-SKHĐT 18/10/2018	3.295	3.179	3.000				2.700	300	2.700	300	300				
5	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	Bộ CHQS tỉnh	Phường 1, TPTN	KBNN tỉnh	7004686	011	Xây dựng nhà 01 trệt, 01 lầu	2019-2020	242/QĐ-SKHĐT 18/10/2018	3.294	3.269	3.000				2.700	300	2.700	300	300				
6	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh	TP TN	KBNN tỉnh	7004692	041		2018-2022	2911/QĐ-BCA-H01 03/5/2019	337.700		120.300				108.683	11.617	108.683	11.610	11.610				
	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ									*945.665*		*95.660*		*10.000*	*25.000*	*11.700*	*48.960*	*46.700*	*48.960*		*12.090*	*36.870*		
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	BQL KKT tỉnh	Mộc Bài	KBNN tỉnh	7388314	278	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2020	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012; 2006/QĐ-UBND 17/9/2019	945.665	900.000	95.660		10.000	25.000	11.700	48.960	46.700	48.960		12.090	36.870		
	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC									*104.844*	*98.629*	*20.212*				*3.160*	*17.052*	*3.160*	*17.040*	*17.040*				
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	Sở TNMT	toàn tỉnh	KBNN tỉnh	7686806	332		2018-2021	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	95.000	16.822				384	16.438	384	16.430	16.430				DA sử dụng vốn ODA
2	Nhà tập thể cho cán bộ, nhân viên Ban quản lý lưu vực phòng hộ Dầu Tiếng	Ban QLDADT và XD ngành NN&PTNT	xã Suối Ngô, Tân Châu	KBNN tỉnh	7711735	341	Xây mới nhà ở nhân viên; Sửa chữa nhà làm việc; sân nền; hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống nước, mua sắm trang thiết bị	2019-2020	266/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	2.499	2.400	2.200				1.756	444	1.756	440	440				
4	Nâng cấp trụ sở làm việc VP Chi cục bảo vệ thực vật	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Hòa Thành	KBNN tỉnh	7706059	341	1 trệt, 1 lầu diện tích sàn 413m2	2019-2020	179/QĐ-SKHĐT 15/8/2018	753	717	710				600	110	600	110	110				
5	Hàng rào xung quanh trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Dầu tiếng	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Tân Châu	KBNN tỉnh	7684669	341	183m	2019-2020	180/QĐ-SKHĐT 15/8/2018	527	512	480				420	60	420	60	60				
II.2	*Dự án khởi công mới*									*3.947.121*	*3.574.541*	*774.200*				*150.000*	*624.200*	*152.000*	*624.199*	*165.160*	*46.850*	*285.320*	*126.869*	
	GIAO THÔNG									2.111.709	1.957.992	303.000				150.000	153.000	150.000	153.000	0		153.000		
1	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Hòa Thành	KBNN tỉnh	7536693	292	Dài 6,764 km	2020-2023	2184/QĐ-UBND 08/10/2019	199.454	181.322	22.400					22.400		22.400			22.400		
2	Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Châu Thành	Kho bạc NN tỉnh	7684667	292	15,235km BTN, bnd = 8m, bnd =9m	2019-2021		85.000	80.000	16.200					16.200		16.200			16.200		
3	Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT.789	BQLDA ĐTXD Giao thông	Trảng Bàng	Kho bạc NN tỉnh	7686617	292	15km BTN	2020-2022		971.955	900.000	30.400					30.400		30.400			30.400		

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020 -nguồn vốn ngân sách tỉnh						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2020					Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó:						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thoái vốn NN; tăng thu NS tỉnh; NSTW năm 2017 bổ sung, SDD	
													2016	2017	2018	2019	Còn lại 2020							
4	Hệ thống thoát nước khu vực thành phố Tây Ninh - Hòa Thành	Ban quản lý DADT Xây dựng tỉnh	TP. Tây Ninh, Hòa Thành	Kho bạc NN tỉnh	7776471	311	Giải quyết tình trạng ngập úng nghiêm trọng tại mo64i số điểm trên địa bàn TPTN và H.Thành	2019-2021	2366/QĐ-UBND 31/10/2019	90.776	82.216	20.000					20.000		20.000			20.000		
5	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793-ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	Kho bạc NN tỉnh	7537592	292	Dài 45.482,48m	2019-2022	734/QĐ-UBND 26/3/2019	669.345	632.771	160.000				150.000	10.000	150.000	10.000			10.000		
6	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cổng số 3 (ĐT.781B) giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	Dương Minh Châu	Kho bạc NN tỉnh	7781309	292	5.769,97m BTN, bmđ = 7m, bnđ = 9m	2020-2021	271/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	48.229	40.000	15.000					15.000		15.000			15.000		
7	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	xã Long Thành Bắc và Trường Hòa	Kho bạc NN tỉnh	7789170	311	Dài 1.538,36m	2019-2021	253/QĐ-SKHĐT 28/10/2019	32.191	28.164	25.000					25.000		25.000			25.000		
8	Nâng cấp đường bao Thị trấn Bến Cầu (đoạn từ gần cầu Đia Xù đến giáp đường Tiên Thuận 9) - giai đoạn 1	Ban QLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu	Kho bạc NN tỉnh	7780060	292	1.239,6m	2019-2021	210/QĐ-SKHĐT 30/9/2019	14.759	13.519	14.000					14.000		14.000			14.000		
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									*1.083.055*	*982.027*	*197.800*					*197.800*		*197.799*	*70.700*	*46.850*	*11.820*	*68.429*	
1	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu	Kho bạc NN tỉnh	7777856	283	Kênh tiêu chính T12A: dài 4,63km; Kênh tiêu chính T12-17: dài 4,77km	2019-2021	241/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	13.352	12.876	12.230					12.230		12.230	6.100	6.130			
2	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	xã Phước Ninh, Phước Minh, huyện Dương Minh Châu	Kho bạc NN tỉnh	7776472	283	Tiêu thoát nước 730 ha	2019-2021	240/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	14.902	14.284	12.600					12.600		12.600	8.000	4.600			
3	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu	Kho bạc NN tỉnh	7776473	283	Tiêu thoát nước 215 ha	2019-2021	242/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	8.165	7.918	6.120					6.120		6.120	5.000	1.120			
4	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	xã Mỏ Công, xã Tân Phong, huyện Tân Biên	Kho bạc NN tỉnh	7775743	283	Tiêu thoát nước 1.500 ha	2019-2021	239/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	14.956	14.352	11.250					11.250		11.250	8.000	3.250			
5	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu-Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4B-0, T4B-3	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	Kho bạc NN tỉnh	7775742	283	Tiêu thoát nước 800 ha	2019-2021	238/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	14.995	14.398	12.600					12.600		12.600	8.000	4.600			
6	Nạo vét các tuyến kênh và mạng lưới thoát nước hiện có (kênh Ao Hồ, suối Giải Khổ - Rạch Rễ; kênh suối Vườn Điều)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	TP. Tây Ninh và huyện Hòa Thành	Kho bạc NN tỉnh	7776471	311	Nạo vét kênh Ao Hồ dài 4.149m; Nạo vét suối Vườn Điều-Lâm Vồ dài 8.526m, làm mới cống hộp...	2019-2021	245/QĐ-SKHĐT 24/10/2019	10.415	9.529	8.900					8.900		8.900	6.000	2.900			
7	Làm đường và đặt cống tiêu vào kênh TT3. TT3.2	Ban QLDA ĐTXD huyện Tân Biên	Tân Biên	Kho bạc NN tỉnh	7781012	283	3,3km đường và đặt cống tiêu chống ngập úng 350ha	2019-2021	262/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	9.270	8.670	5.100					5.100		5.100			5.100		
8	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông									997.000	900.000	129.000					129.000		128.999	29.600	24.250	6.720	68.429	Tổng vốn 68.429 tỷ đồng bao gồm các nguồn: Nguồn tăng thu NSTT: 48.65 tỷ đồng; Nguồn tăng thu XSKT năm 2018: 19,779 tỷ đồng
	Y TẾ									*114.771*	*113.905*	*103.500*					103.500		*103.500*			*63.500*	*40.000*	
1	Nâng cấp trung tâm y tế huyện Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng	Kho bạc NN tỉnh	7775429	132	SC các khu hiện trạng, xây mới Khoa chạy thận, xét nghiệm...	2019-2021	263/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	14.771	14.068	13.500					13.500		13.500			13.500		
2	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tỉnh, huyện	Sở Y tế Tây Ninh	Bệnh viện Đa khoa TN, TT Y tế các huyện: D.M.Châu, G.Dầu, H.Thành, T.Biên, T.Châu	Kho bạc NN tỉnh	7790464	521	Trang thiết bị kỹ thuật cao	2019-2021	2365/QĐ-UBND 31/10/2019	100.000	99.837	90.000					90.000		90.000			50.000	40.000	Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 40 tỷ đồng
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ									*22.112*	*21.951*	*3.000*				*0*	*3.000*	*0*	*3.000*			*3.000*		

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020 -nguồn vốn ngân sách tỉnh						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2020					Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó:						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thoái vốn NN; tăng thu NS tỉnh; NSTW năm 2017 bổ sung, SDD	
													2016	2017	2018	2019	Còn lại 2020							
1	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách), tiểu dự án Tây Ninh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố TN và huyện Châu Thành	Kho bạc NN tỉnh	7754536	074	Các hạng mục của các Trường THPT: Chuyên Hoàng Lê Kha, Lê Hồng Phong, Trần Đại Nghĩa	2019-2020	94/QĐ-SKHĐT 29/3/2019	22.112	21.951	3.000					3.000		3.000			3.000		Nguồn vốn vay ODA của Ngân hàng PT Châu Á thuộc khoản vay chính sách 18 tỷ (thực hiện xây dựng)
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI									*126.308*	*111.248*	*81.000*					81.000	*2.000*	*81.000*	*57.000*		*10.560*	*13.440*	
1	Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Tràng Lớn	BQLDA ĐTXD tỉnh	Châu Thành	Kho bạc NN tỉnh	7667896	161		2019-2020	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	8.000	8.000	8.000					8.000		8.000	5.000			3.000	Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 3 tỷ đồng
3	Nâng cấp mở rộng khu di tích Căn cứ Lõm	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	Thị trấn GD	Kho bạc NN tỉnh	7775152	161		2019-2021	270/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	15.500	13.000	12.000					12.000		12.000	7.000			5.000	Nguồn tăng thu XSKT năm 2018: 5 tỷ đồng
4	Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Châu	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	Thị trấn TC	Kho bạc NN tỉnh	7787083	161	Các tuyến đường nội bộ dài 1.490,11m	2019-2021	267/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	16.402	14.851	5.000					5.000		5.000	5.000				
5	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Dương Minh Châu	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	Thị trấn Dương Minh Châu	Kho bạc NN tỉnh	7766491	161	Khối nhà làm việc kết hợp nhà thi đấu; hồ nước ngầm 1800m3; sân đường nội bộ; Trạm biến áp; thiết bị,...	2019-2021	229/QĐ-SKHĐT 10/10/2019	9.340	9.320	5.000					5.000		5.000	5.000				Vốn ngân sách tỉnh tối đa 5 tỷ đồng, ngân sách huyện phần còn lại.
6	Nâng cấp SVĐ huyện Bến Cầu	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	Bến Cầu	Kho bạc NN tỉnh	7780061	161	DT: 6.792m2, cổng thoát nước, sửa chữa các hạng mục phụ trợ,...	2019-2021	211/QĐ-SKHĐT 30/9/2019	6.006	5.839	5.000					5.000		5.000	5.000				
7	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hòa Thành	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	Hòa Thành	Kho bạc NN tỉnh	7789172	161	Xây mới	2019-2021	269/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	14.923	14.816	10.000					10.000	2.000	10.000	5.000			5.000	Nguồn tăng thu XSKT năm 2018: 5 tỷ đồng
8	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Trảng Bàng (Hạng mục: Hàng rào)	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng	Kho bạc NN tỉnh	7782426	161		2019-2021		6.000		5.000					5.000		5.000	5.000				
9	Trung tâm truyền hình (phim trường) - phần khối lượng còn lại	BQLDA ĐTXD tỉnh	TP.TN	Kho bạc NN tỉnh	7703785	201	Sửa chữa và thi công phần khối lượng còn dang dở của dự án TT truyền hình	2019-2020	265/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	5.875	5.596	6.000					6.000		6.000	6.000				
10	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh - giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tân Hưng, Tân Châu	Kho bạc NN tỉnh	7777860	083	Sửa chữa	2019-2021	2363/QĐ-UBND 31/10/2019	33.682	29.843	18.000					18.000		18.000	9.000		9.000		
11	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	Sở Văn hóa TTDL	TP.TN	Kho bạc NN tỉnh	7782901	161	Xây mới	2019-2021	266/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	10.580	9.983	7.000					7.000		7.000	5.000		1.560	440	Nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Cty XSKT: 0,44 tỷ đồng
	AN NINH QUỐC PHÒNG									*29.895*	*28.989*	*18.700*					*18.700*		*18.700*	*13.700*			*5.000*	
1	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 tại xã Tân Phú, huyện Tân Châu.	BCHQS tỉnh	xã Tân Phú, huyện Tân Châu	Kho bạc NN tỉnh	7004686	011	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại	2018-2020	272/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	3.535	3.234	5.700					5.700		5.700	5.700				
2	Xây dựng nhà nghỉ cán bộ Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	Phường 1, thành phố Tây Ninh	Kho bạc NN tỉnh	7004686	011	Xây mới	2019-2020	226/QĐ-SKHĐT 09/10/2019	7.368	7.018	5.000					5.000		5.000	3.000			2.000	Tổng vốn 2 tỷ đồng bao gồm các nguồn: Nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Cty XSKT: 0,907 tỷ đồng; Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 1,093 tỷ đồng
3	Xây dựng doanh trại Đại đội bộ binh 54/Ban CHQS huyện Trảng Bàng	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	xã Phước Mỹ, huyện Trảng Bàng	Kho bạc NN tỉnh	7004686	011	Xây mới	2019-2020	223/QĐ-SKHĐT 08/10/2019	18.992	18.737	8.000					8.000		8.000	5.000			3.000	Tổng vốn 3 tỷ đồng bao gồm các nguồn: Nguồn tăng thu XSKT năm 2018: 2,624 tỷ đồng; Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 0,376 tỷ đồng
	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ									*284.300*	*256.112*	*24.000*					*24.000*		*24.000*			*24.000*		
I	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kong hợp phần Tỉnh Tây Ninh-phần vốn kết dư, vốn vay ADB			KBNN tỉnh						284.300	256.112	24.000					24.000		24.000			24.000		
	Trong đó:																							
1.1	Hệ thống thu gom nước thải thị trấn Bến Cầu	Ban QLDA GMS	Bến Cầu	KBNN tỉnh	7643329	262	xây dựng hệ thống thu gom nước thải dài 29km và các trạm bơm chuyển bậc	2018-2020	2663/QĐ-UBND 31/10/2018	104.769	92.902								10.000			10.000		

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020 -nguồn vốn ngân sách tỉnh						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2020					Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó:						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thoái vốn NN; tăng thu NS tỉnh; NSTW năm 2017 bổ sung, SDD	
													2016	2017	2018	2019	Còn lại 2020							
1.2	Đường An Thạnh - Phước Chỉ	Ban QLDA GMS	Bến Cầu	KBNN tỉnh	7643330	262	Nâng cấp mở rộng đường An Thạnh-Phước Chỉ dài 14,1 km	2018-2020	1044/QĐ-UBND 16/4/2018	179.531	163.210								14.000			14.000		
	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC									*174.971*	*102.317*	*43.200*					*43.200*		*43.200*	*23.760*		*19.440*		
1	Sửa chữa Nhà làm việc Chi cục Kiểm lâm	BQLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	Phường 2, thành phố Tây Ninh	Kho bạc NN tỉnh	7735265	341	Cải tạo, sửa chữa	2020	152/QĐ-SKHĐT 26/7/2019	1.500	1.437	1.300					1.300		1.300	1.300				
2	Xây mới Trụ sở làm việc VP ĐKDD tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh huyện Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tân Châu	Kho bạc NN tỉnh	7777859	341	Xây mới	2019-2020	273/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	5.467	5.207	6.300					6.300		6.300	6.300				
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	Ban QLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	An Tịnh, Trảng Bàng	Kho bạc NN tỉnh	7782425	262	10.000 m3/ngđ	2019-2022		107.730	95.000	25.000					25.000		25.000	11.560		13.440		
4	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	toàn tỉnh	Kho bạc NN tỉnh	7780457	332		2019-2022		59.600		10.000					10.000		10.000	4.000		6.000		
5	Hàng rào trung tâm Khuyến nông	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	TPTN	Kho bạc NN tỉnh	7706060	341	Xây mới cổng và hàng rào	2019-2020	261/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	674	673	600					600		600	600				
II.3	*Đầu tư cho các dự án khuực cửa khẩu (Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu)*									*68.000*	*54.161*	*27.140*					*27.140*		*27.140*	*27.140*				
	Trong đó:																							
1	Đồn biên phòng Tân Hà	Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	Xã Tân Hà, Tân Châu, Tây Ninh		7004686	468	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2020-2021		30.000	27.000	13.740					13.740		13.740	13.740				
2	Đồn biên phòng Suối Lam (817)	Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	Xã Suối Ngà, huyện Tân Châu,	Kho bạc NN tỉnh	7004686	468	Nhà làm việc Ban chỉ huy, nhà ở chiến sĩ số 1, 2; nhà nấu, nhà trực ban,...	2020-2021	124/QĐ-SKHĐT 04/6/2019	30.000	27.161	13.400					13.400		13.400	13.400				
II.4	*Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện*											*188.820*							*41.975*			*41.975*		- Kế hoạch năm 2020 - Vốn thanh toán KLHT xã sử dụng thêm từ nguồn vốn XDCB còn thừa năm 2018 đối với số dư bị hủy bỏ của các dự án trong vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020: 59,320 tỷ đồn...
A.2	TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU											4.232.671	704.733	782.878	741.892	727.337	1.275.831	2.252.107	1.263.900	170.500		672.500	420.900	Tổng vốn 420,9 tỷ đồng bao gồm từ các nguồn: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 100 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 150 tỷ đồng; Nguồn thu sử dụng đất 2019-2020: 118,48 tỷ đồng; nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 52,42 tỷ đồng
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới											1.954.797	364.162	453.453	342.447	252.148	542.587	1.048.048	542.410			319.410	223.000	Tổng vốn 223 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 100 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 123 tỷ đồng
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)											918.085	114.131	135.239	138.019	226.996	303.700	500.254	303.680	70.770		145.010	87.900	Tổng vốn 87,9 tỷ đồng bao gồm: Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 27 tỷ đồng; Nguồn thu sử dụng đất 2019-2020: 60,9 tỷ đồng;
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia											124.500		9.030	63.780	23.498	28.192	96.308	27.000			27.000		
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn											98.000		23.000	52.351	19.416	1.233	96.767	600			600		
5	Hỗ trợ khác											1.137.289	226.440	160.156	145.295	205.279	400.119	510.730	390.210	99.730		180.480	110.000	Tổng vốn 110 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thu sử dụng đất 2019-2020: 57,58 tỷ đồng; nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 52,42 tỷ đồng
	Phân bổ cụ thể cho từng huyện, thành phố																							

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020 -nguồn vốn ngân sách tỉnh						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2020					Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó:						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thoái vốn NN; tăng thu NS tỉnh; NSTW năm 2017 bổ sung, SDD	
													2016	2017	2018	2019	Còn lại 2020							
(I)	THÀNH PHỐ TÂY NINH																		122.550	30.000		92.550		
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu																		122.550	30.000		92.550		
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới											143.738	16.000	28.188	27.916	37.606	34.028		34.000			34.000		
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)											270.700	40.532	40.000	42.000	81.714	66.454		66.450	20.000		38.550	7.900	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 7,9 tỷ đồng
3	Hỗ trợ khác											110.700	10.000	20.000	16.000	24.457	40.243		40.000	10.000		20.000	10.000	Nguồn thu sử dụng đất 2019-2020: 10 tỷ đồng
(II)	HUYỆN HÒA THÀNH																		63.250	30.000		33.250		
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu																		63.250	30.000		33.250		
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới											183.803	34.600	53.824	51.232	26.456	17.691		17.690			2.690	15.000	Tổng vốn: 15 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 10 tỷ đồng (đang tỉnh bổ sung 15 tỷ đồng); Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 5 tỷ đồng
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)											197.900	38.000	60.989	39.000	47.244	32.667		32.660	20.000		12.660		
3	Hỗ trợ khác											95.000	13.700	21.342	16.000	16.000	27.958		27.900	10.000		17.900		
(III)	HUYỆN CHÂU THÀNH																		110.200	10.000		64.200		
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu																		110.200	10.000		64.200		
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới											264.104	32.083	43.744	44.933	61.548	81.796		81.700			45.700	36.000	Tổng vốn 36 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 15 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 21 tỷ đồng
2	Hỗ trợ khác											122.000	48.851	9.517	16.000	19.120	28.512		28.500	10.000		18.500		
(IV)	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU																		123.850	10.000		73.850		
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu																		123.850	10.000		73.850		
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới											261.195	35.015	86.402	50.975	11.786	77.017		77.000			52.000	25.000	Tổng vốn 25 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 10 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 15 tỷ đồng
2	Hỗ trợ khác											122.450	23.600	16.000	16.000	20.000	46.850		46.850	10.000		21.850	15.000	Nguồn thu sử dụng đất 2019-2020: 15 tỷ đồng
(V)	HUYỆN TRẢNG BÀNG																		274.550	30.770		121.780		
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu																		274.550	30.770		121.780		
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới											216.991	42.156	44.648	35.602	16.083	78.502		78.500			46.500	32.000	Tổng vốn 32 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 15 tỷ đồng (đang tỉnh bổ sung 07 tỷ đồng); Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: [illegible]
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)											286.685	35.599	30.800	42.469	54.038	123.779		123.770	20.770		53.000	50.000	Tổng vốn 50 tỷ đồng bao gồm: Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 19,1 tỷ đồng; Nguồn thu sử dụng đất 2019-2020: 30,9 tỷ đồng;

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020 -nguồn vốn ngân sách tỉnh						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2020					Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó:						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thoái vốn NN; tăng thu NS tỉnh; NSTW năm 2017 bổ sung, SDĐ	
													2016	2017	2018	2019	Còn lại 2020							
3	Hỗ trợ khác											151.600	23.253	16.000	16.000	24.060	72.287		72.280	10.000		22.280	40.000	Nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 40 tỷ đồng
(VI)	HUYỆN GÒ DẦU																		187.130	24.000		98.130		
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu																		187.130	24.000		98.130		
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới											210.119	77.748	31.250	32.419	2.700	66.002		66.000			41.000	25.000	Tổng vốn 25 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 10 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 15 tỷ đồng
3	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)											162.800		23.450	14.550	44.000	80.800		80.800	10.000		40.800	30.000	Nguồn thu sử dụng đất 2019-2020: 30 tỷ đồng.
2	Hỗ trợ khác											124.600	40.275	22.400	15.715	5.874	40.336		40.330	14.000		16.330	10.000	Nguồn thu sử dụng đất 2019-2020: 10 tỷ đồng;
(VII)	HUYỆN BÊN CẦU																		111.490	10.000		61.490		
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu																		111.490	10.000		61.490		
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới											222.730	34.600	65.139	30.760	27.000	65.231		65.200			40.200	25.000	Tổng vốn 25 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 10 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 15 tỷ đồng
2	Hỗ trợ khác											103.900	11.550	18.520	16.000	11.540	46.290		46.290	10.000		21.290	15.000	Nguồn thu sử dụng đất 2019-2020: 15 tỷ đồng;
(VIII)	HUYỆN TÂN BIÊN																		34.330	10.000		24.330		
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu																		34.330	10.000		24.330		
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới											201.122	69.960	71.643	20.550	38.969	0							
2	Hỗ trợ khác											178.700	15.111	20.377	17.580	86.302	39.330		39.330	10.000		24.330	5.000	Nguồn thu sử dụng đất 2019-2020: 5 tỷ đồng;
(IX)	HUYỆN TÂN CHÂU																		171.050	15.730		75.320		
	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu																		171.050	15.730		75.320		
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới											250.995	22.000	28.615	48.060	30.000	122.320		122.320			57.320	65.000	Tổng vốn 65 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thoái vốn NN tại các DN năm 2018: 30 tỷ đồng; Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2017 cho địa phương: 35 tỷ đồng
2	Hỗ trợ khác											128.339	40.100	16.000	16.000	7.500	48.739		48.730	15.730		18.000	15.000	Tổng vốn 15 tỷ đồng bao gồm: Nguồn thu sử dụng đất 2019-2020: 2,58 tỷ đồng; nguồn tăng thu NS tỉnh (năm 2017, 2018): 12,42 tỷ đồng
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN																		654.210	197.780	456.430			
	VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ																		654.210	197.780	456.430			
1	*Cân đối ngân sách*																		197.780	197.780	0			
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*																		456.430	0	456.430			
	Phân bổ cụ thể cho từng huyện, thành phố																							
(I)	THÀNH PHỐ TÂY NINH																		204.140	32.700	171.440			
	Vốn ngân sách thành phố																		204.140	32.700	171.440			
1	*Cân đối ngân sách*																		32.700	*32.700*				

TÂY

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020 -nguồn vốn ngân sách tỉnh						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2020					Ghi chú
												Tổng vốn	Trong đó:						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thoái vốn NN; tăng thu NS tỉnh; NSTW năm 2017 bổ sung; SDD	
													2016	2017	2018	2019	Còn lại 2020							
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*																		171.440		*171.440*			
(II)	HUYỆN HÒA THÀNH																		99.370	24.850	74.520			
	Vốn ngân sách huyện																		99.370	24.850	74.520			
1	*Cân đối ngân sách*																		24.850	*24.850*				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*																		74.520		*74.520*			
(III)	HUYỆN CHÂU THÀNH																		42.570	13.600	28.970			
	Vốn ngân sách huyện																		42.570	13.600	28.970			
1	*Cân đối ngân sách*																		13.600	*13.600*				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*																		28.970		*28.970*			
(IV)	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU																		39.850	11.200	28.650			
	Vốn ngân sách huyện																		39.850	11.200	28.650			
1	*Cân đối ngân sách*																		11.200	*11.200*				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*																		28.650		*28.650*			
(V)	HUYỆN TRẢNG BÀNG																		43.210	21.020	22.190			
	Vốn ngân sách huyện																		43.210	21.020	22.190			
1	*Cân đối ngân sách*																		21.020	*21.020*				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*																		22.190		*22.190*			
	HUYỆN GÒ DẦU																		44.620	16.590	28.030			
	Vốn ngân sách huyện																		44.620	16.590	28.030			
1	*Cân đối ngân sách*																		16.590	*16.590*				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*																		28.030		*28.030*			
(VII)	HUYỆN BẾN CẦU																		76.610	11.980	64.630			
	Vốn ngân sách huyện																		76.610	11.980	64.630			
1	*Cân đối ngân sách*																		11.980	*11.980*				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*																		64.630		*64.630*			
(VIII)	HUYỆN TÂN BIÊN																		33.970	23.470	10.500			
	Vốn ngân sách huyện																		33.970	23.470	10.500			
1	*Cân đối ngân sách*																		23.470	*23.470*				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*																		10.500		*10.500*			
(IX)	HUYỆN TÂN CHÂU																		69.870	42.370	27.500			
	Vốn ngân sách huyện																		69.870	42.370	27.500			
1	*Cân đối ngân sách*																		42.370	*42.370*				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*																		27.500		*27.500*			